

Số: 1122 /ĐA-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 4 năm 2025

ĐỀ ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Quyết nghị Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính (viết tắt là ĐVHC) cấp xã năm 2025 như sau:

Phần I

CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT
XÂY DỰNG ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Quyết nghị Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII.
3. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
4. Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.
5. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025.

6. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.

7. Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

II. SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ NĂM 2025 CỦA TỈNH GIA LAI

1. Việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, phù hợp với yêu cầu thực tiễn hiện nay, nhằm tạo điều kiện tập trung được các nguồn lực về đất đai, dân số, đầu tư cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi, tránh việc đầu tư xây dựng dàn trải, kém hiệu quả; mở rộng không gian để quy hoạch, tập trung mở rộng sản xuất, phát huy hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế-xã hội, khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập và thuận lợi hơn trong công tác quản lý nhà nước ở địa phương. Đồng thời, góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương, tinh giản biên chế; tiết kiệm chi cho ngân sách, góp phần vào cải cách chính sách tiền lương, nâng cao chất lượng, trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Đặc biệt là triển khai thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Quyết nghị Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII; Nghị quyết số 18 -NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ...

2. Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai không chỉ tạo ra không gian phát triển cho các địa phương mà còn làm cơ sở để phân cấp, phân quyền và tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cơ sở. Bên cạnh đó, việc sắp xếp này sẽ thuận lợi cho công tác quản lý dân cư, quy hoạch và phát triển kinh tế-xã hội, đồng thời giúp ưu tiên nguồn lực cho các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa và đảm bảo khả năng kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên đối với cấp dưới. Việc tổ chức lại các ĐVHC cấp xã sẽ giúp củng cố chính quyền địa phương cấp cơ sở, phát huy tiềm năng của từng địa phương, đồng thời xây dựng một hệ thống chính trị "Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả".

Như vậy, việc sắp xếp nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC cấp xã là phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển; đảm bảo hoàn thiện thể chế về ĐVHC, bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh, gọn, mạnh hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao đời sống Nhân dân; đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, đáp ứng những yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới của đất nước và đảm bảo theo tinh thần chủ trương của Đảng và Nhà nước. Với lý do đó thì việc xây dựng "*Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*" là cần thiết.

3
Phần II

HIỆN TRẠNG ĐVHC TỈNH GIA LAI

I. HIỆN TRẠNG ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH GIA LAI

1. Tỉnh Gia Lai:

1.1. Diện tích tự nhiên¹: 15.510,13 km².

1.2. Quy mô dân số²: 1.770.592 người. Mật độ dân số 114,16 người/km². Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số 44,63%.

1.3. Số lượng ĐVHC cấp huyện: Có 17 ĐVHC (gồm: 01 thành phố, 02 thị xã và 14 huyện). Trong đó có huyện Kông Chro đã được phê duyệt là huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Dân số là đồng bào DTTS (người)	Tỷ lệ % đồng bào DTTS	Số ĐVHC cấp xã trực thuộc	Số thôn, TDP
1	Thành phố Pleiku	260,77	306.133	1.173,96	36.856	12,04	21	175
2	Thị xã An Khê	200,07	80.782	403,77	1.794	2,22	11	60
3	Thị xã Ayun Pa	287,18	45.437	158,21	21.497	47,31	8	49
4	Huyện Kbang	1.842,43	77.130	41,86	37.745	48,94	13	110
5	Huyện Kông Chro	1.439,71	59.956	41,64	43.409	72,40	14	74
6	Huyện Đak Pơ	502,53	47.771	95,06	11.876	24,86	8	49
7	Huyện Mang Yang	1.127,18	80.244	71,19	48.171	60,03	12	80
8	Huyện Đak Đoa	985,30	141.181	143,29	80.776	57,21	17	111
9	Huyện Chư Păh	972,21	89.202	91,75	47.460	53,21	14	109
10	Huyện Ia Grai	1.119,60	116.850	104,37	56.006	47,98	13	131
11	Huyện Đức Cơ	721,86	88.090	122,03	39.851	45,24	10	73
12	Huyện Chư Prông	1.693,91	143.443	84,68	71.018	49,51	20	147
13	Huyện Chư Sê	641,04	146.124	227,95	68.261	46,71	15	126
14	Huyện Chư Puh	718,92	91.470	127,23	49.722	54,36	9	74
15	Huyện Phú Thiện	505,17	92.399	182,91	57.463	62,19	10	81

¹ Quy mô diện tích: Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp tại văn bản số 483/SNNMT-PTNT ngày 04/4/2025.
² Quy mô dân số: Công an tỉnh Gia Lai cung cấp tại văn bản số 2015/CAT-PC06 ngày 04/4/2025

16	Huyện Ia Pa	868,59	65.703	75,64	48.415	73,69	9	51
17	Huyện Krông Pa	1.623,66	98.677	60,77	69.849	70,79	14	77

1.4. Số lượng ĐVHC cấp xã: 218 ĐVHC (gồm: 24 phường, 14 thị trấn và 180 xã).

- Có 94/180 xã đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Có 175/218 ĐVHC cấp xã thuộc khu vực III, II, I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (gồm: khu vực III 42 ĐVHC; khu vực II 29 ĐVHC; khu vực I 104 ĐVHC).

- Có 07/218 ĐVHC cấp xã thuộc khu vực biên giới theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Có 12/218 ĐVHC cấp xã đã được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng công nhận là trọng điểm về quốc phòng.

- Không có ĐVHC cấp xã thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự.

2. Số lượng ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: Có 210 ĐVHC (gồm: 172 xã, 14 thị trấn và 24 phường).

3. Số lượng ĐVHC cấp xã không thực hiện sắp xếp: 08 ĐVHC (gồm: 07 xã biên giới và 01 xã căn cứ địa cách mạng của tỉnh Gia Lai). Trong đó: 05 đơn vị đủ tiêu chuẩn theo quy định (gồm: 04 xã biên giới và 01 xã căn cứ địa cách mạng của tỉnh); 03 đơn vị có yếu tố đặc thù (*chiếu theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 thì 03 đơn vị này thuộc xã biên giới, có vị trí đặc biệt quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia*). Có phụ lục 2.2 đính kèm.

Phần III

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH GIA LAI

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ: Thành lập 77 ĐVHC cấp xã (gồm: 08 phường, 69 xã; giảm 64,68%) trên cơ sở 210 ĐVHC cấp xã thực hiện việc sắp xếp nguyên trạng; kết quả cụ thể sau sắp xếp:

1. Tại thành phố Pleiku

1.1. Thành lập phường Pleiku trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 05 ĐVHC (gồm: Phường Tây Sơn có diện tích tự nhiên 1,56 km², quy mô dân số 12.914 người; phường Hội Thương có diện tích tự nhiên 0,76 km², quy mô dân số 15.249 người; phường Hoa Lư có diện tích tự nhiên 5,27 km², quy mô dân số 23.590 người; phường Phù Đồng có diện tích tự nhiên 4,18 km², quy mô dân số 21.713 người; xã Trà Đa có diện tích tự nhiên 13,23 km², quy mô dân số 6.000 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường Pleiku có diện tích tự nhiên 25 km² (đạt 454,54% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 79.466 người (đạt 529,77% so với tiêu chuẩn).

Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 3,52%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Biển Hồ, phường Thống Nhất, phường Diên Hồng, phường Hội Phú, phường An Phú.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường Pleiku tại Trụ sở UBND thành phố Pleiku.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 05 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 05 đơn vị tương đồng nhau, có kinh tế phát triển căn bản, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư tương đối đồng bộ. Quy mô diện tích của 05 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số theo quy định. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

1.2. Thành lập phường Hội Phú trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: Phường Trà Bá có diện tích tự nhiên 4,62 km², quy mô dân số 19.673 người; phường Chi Lăng có diện tích tự nhiên 25,67 km², quy mô dân số 12.285 người; phường Hội Phú có diện tích tự nhiên 4,57 km², quy mô dân số 14.400 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường Hội Phú có diện tích tự nhiên 34,86 km² (đạt 633,81% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 46.358 người (đạt 309,05% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 13,00%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: giáp xã Gào, phường Diên Hồng, phường Pleiku, phường An Phú, xã Ia Băng.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường Hội Phú tại Trụ sở UBND phường Chi Lăng.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của các đơn vị tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số theo quy định. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

1.3. Thành lập phường Thống Nhất trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: Phường Yên Thế có diện tích tự nhiên 12,87 km², quy mô dân số 25.162 người; phường Đống Đa có diện tích tự nhiên 4,03 km², quy mô dân số 9.711 người; phường Thống Nhất có diện tích tự nhiên 6,03 km², quy mô dân số 13.848 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường Thống Nhất có diện tích tự nhiên 22,92 km² (đạt 416,73% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 48.721 người (đạt 324,81% so với tiêu

chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 4,35%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: giáp phường Pleiku, phường Diên Hồng, xã Ia Hung, xã Biển Hồ.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường Thống Nhất tại Trụ sở UBND phường Yên Thế.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Việc sắp xếp các ĐVHC với nhau mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

1.4. Thành lập phường Diên Hồng trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 04 ĐVHC (gồm: Phường Yên Đỗ có diện tích tự nhiên 1,80 km², quy mô dân số 19.078 người; phường Diên Hồng có diện tích tự nhiên 1,45 km², quy mô dân số 14.962 người; phường Ia Kring có diện tích tự nhiên 6,93 km², quy mô dân số 25.047 người; xã Diên Phú có diện tích tự nhiên 16,53 km², quy mô dân số 4.291 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường Diên Hồng có diện tích tự nhiên 26,71 km² (đạt 485,64% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 63.378 người (đạt 422,52% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 5,18%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp phường Thống Nhất, phường Pleiku, phường Hội Phú, xã Gào, xã Ia Hung.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường Diên Hồng tại Trụ sở Thành ủy Pleiku.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 04 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Việc sáp nhập các ĐVHC mở rộng không gian phát triển và đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích theo quy định và mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

1.5. Thành lập phường An Phú trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: Phường Thắng Lợi có diện tích tự nhiên 6,85 km², quy mô dân số 15.910 người; xã An Phú có diện tích tự nhiên 11,16 km², quy mô dân số 13.080 người; xã Chư Á có diện tích tự nhiên 14,48 km², quy mô dân số 11.694 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường An Phú có diện tích tự nhiên 32,49 km² (đạt 590,73% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 40.684 người (đạt 271,23% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 30,44%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp phường Hội Phú, phường Pleiku, xã Biển Hồ, xã Đak Đoa, xã Ia Băng.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường An Phú tại Trụ sở UBND xã An Phú.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích, dân số và mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

1.6. Thành lập xã Biển Hồ trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 04 ĐVHC (gồm: Xã Biển Hồ có diện tích tự nhiên 28,84 km², quy mô dân số 17.320 người; xã Nghĩa Hưng "thuộc huyện Chư Păh" có diện tích tự nhiên 39,89 km², quy mô dân số 11.028 người và xã Chư Đang Ya "thuộc huyện Chư Păh" có diện tích tự nhiên 54,18 km², quy mô dân số 4.405 người; xã Hà Bầu "huyện Đak Đoa" có diện tích tự nhiên 47,52 km², quy mô dân số 8.230 người thuộc).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Biển Hồ có diện tích tự nhiên 170,44 km² (đạt 340,87% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 40.983 người (đạt 819,66% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 40,14%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp phường Thống Nhất, phường Pleiku, phường An Phú, xã Đak Đoa, xã Kon Gang, xã Ia Khuol, xã Chư Păh, xã Ia Hrug.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Biển Hồ tại Trụ sở UBND xã Biển Hồ.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 04 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 04 đơn vị tương đồng nhau về phát triển du lịch núi lửa Chư Đang Ya. Quy mô diện tích của 04 ĐVHC đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

1.7. Thành lập xã Gào trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Kênh có diện tích tự nhiên 31,98 km², quy mô dân số 5.045 người; xã Gào có diện tích tự nhiên 57,97 km², quy mô dân số 5.161 người; xã Ia Péch "thuộc huyện Ia Grai" có diện tích tự nhiên 92,52 km², quy mô dân số 5.751 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Gào có diện tích tự nhiên 182,47 km² (đạt 364,95% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 15.957 người (đạt 319,14% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 64,40%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp phường Hội Phú, phường Diên Hồng, xã Ia Hrun, xã Ia Grai, xã Ia Krái, xã Ia Krêl, xã Bàu Cạn, xã Chư Prông, xã Ia Tôr.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Gào tại Trụ sở UBND xã Gào.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

2. Huyện Chư Păh

2.1. Thành lập xã Ia Ly trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: *Thị trấn Ia Ly có diện tích tự nhiên 46,87 km², quy mô dân số 7.241 người; xã Ia Mơ Nông có diện tích tự nhiên 52,19 km², quy mô dân số 4.428 người; xã Ia Krong có diện tích tự nhiên 111,49 km², quy mô dân số 2.178 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Ly, có diện tích tự nhiên 210,56 km² (đạt 412,11% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 13.847 người (đạt 276,94% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 63,91%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: giáp xã Ia Krái, xã Ia Phí và tỉnh Kon Tum.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Ly tại Trụ sở UBND thị trấn Ia Ly.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau và trước đây cùng 01 ĐVHC. Quy mô diện tích, dân số của các đơn vị này tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích, dân số và mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

2.2. Thành lập xã Chư Păh trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: *Thị trấn Phú Hòa có diện tích tự nhiên 24,94 km², quy mô dân số 7.231 người; xã Nghĩa Hòa có diện tích tự nhiên 22,80 km², quy mô dân số 4.915 người; xã Hòa Phú có diện tích tự nhiên 55,84 km², quy mô dân số 7.300 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Chư Păh có diện tích tự nhiên 103,58 km² (đạt 207,16% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 19.446 người (đạt 388,92 % so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 19,55 %. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Biển Hồ, xã Ia Hrun, xã Ia Phí, Ia Khuol.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Chư Păh tại Trụ sở UBND huyện Chư Păh.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích, dân số và mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

2.3. Thành lập xã Ia Khuol trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Khuol có diện tích tự nhiên 91,71 km², quy mô dân số 8.161 người; xã Đăk Tô Ver có diện tích tự nhiên 37,63 km², quy mô dân số 2.848 người; xã Hà Tây có diện tích tự nhiên 222,64 km², quy mô dân số 6.142 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Khuol có diện tích tự nhiên 351,97 km² (đạt 703,95% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 17.151 người (đạt 343,02% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 83,17 %. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Phí, xã Chư Păh, xã Biển Hồ, xã Đăk Somei và tỉnh Kon Tum.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Khuol tại Trụ sở UBND xã Ia Khuol.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích, dân số của xã Đăk Tô Ver tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

2.4. Thành lập xã Ia Phí trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Ka có diện tích tự nhiên 114,21 km², quy mô dân số 8.432 người; xã Ia Nhin có diện tích tự nhiên 31,46 km², quy mô dân số 7.435 người; xã Ia Phí có diện tích tự nhiên 66,36 km², quy mô dân số 7.458 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Phí có diện tích tự nhiên 212,03 km² (đạt 424,06% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 23.325 người (đạt 466,5% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 64,42%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Ly, xã Ia Krái, xã Ia Grai, xã Ia Hrun, xã Chư Păh, xã Ia Khuol và tỉnh Kon Tum.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Phí tại Trụ sở UBND xã Ia Ka.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của xã Ia Nhin, xã Ia Phí tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

3. Huyện Chư Prông

3.1. Thành lập xã Chư Prông trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 04 ĐVHC (gồm: *Thị trấn Chư Prông có diện tích tự nhiên 20,45 km², quy mô dân số 13.932 người; xã Ia Phin có diện tích tự nhiên 42,10 km², quy mô dân số 7.335 người; xã Ia Kly có diện tích tự nhiên 21,93 km², quy mô dân số 3.240 người; xã Ia Drang có diện tích tự nhiên 40,29 km², quy mô dân số 9.385 người.*

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Chư Prông có diện tích tự nhiên 124,77 km² (đạt 249,55% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 33.892 người (đạt 677,84 % so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 23,60 %. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: giáp xã Bàu Cạn, xã Ia Krêl, xã Ia Boong, xã Ia Tôr, xã Gào.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Chư Prông tại Trụ sở UBND huyện Chư Prông.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 04 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 04 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 04 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

3.2. Thành lập xã Bàu Cạn trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng của 03 ĐVHC (gồm: *Xã Thăng Hưng có diện tích tự nhiên 38,64 km², quy mô dân số 7.584 người; xã Bàu Cạn có diện tích tự nhiên 33,76 km², quy mô dân số 7.169 người; xã Bình Giáo có diện tích tự nhiên 41,85 km², quy mô dân số 7.513 người).*

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Bầu Cạn có diện tích tự nhiên 114,25 km² (đạt 228,50% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 22.266 người (đạt 445,32% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 22,21%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Chư Prông, xã Gào, xã Ia Krêl.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Bầu Cạn tại Trụ sở UBND xã Thăng Hưng.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

3.3. Thành lập xã Ia Boòng trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Boòng có diện tích tự nhiên 52,01 km², quy mô dân số 7.186 người; xã Ia Me có diện tích tự nhiên 107,67 km², quy mô dân số 7.249 người; xã Ia O có diện tích tự nhiên 36,39 km², quy mô dân số 4.628 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Boòng có diện tích tự nhiên 196,07 km² (đạt 392,14% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 18.840 người (đạt 316,8% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 62,42%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Chư Prông, xã Ia Tôr, xã Ia Pia, xã Ia Mơ, xã Ia Púch, xã Đức Cơ, xã Ia Krêl.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Boòng tại Trụ sở UBND xã Ia Boòng.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau và có mối quan hệ với nhau. Quy mô diện tích của xã Ia O, xã Ia Boòng tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

3.4. Thành lập xã Ia Lâu trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Ia Lâu có diện tích tự nhiên 120,88 km², quy mô dân số 10.736 người; xã Ia Pior có diện tích tự nhiên 94,15 km², quy mô dân số 12.369 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Lâu có diện tích tự nhiên 215,02 km² (đạt 430,03% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 23.105 người (đạt 462,1% so với tiêu chuẩn). Thành phần

dân tộc thiểu số chiếm 82,85%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Pia, xã Ia Mơ, xã Ia Ko, xã Ia Le và tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Lâu tại Trụ sở UBND xã Ia Pior.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 02 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau và có mối quan hệ với nhau, vì trước đây cùng ĐVHC xã. Quy mô diện tích của xã Ia Pior tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

3.5. Thành lập xã Ia Pia trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Pia có diện tích tự nhiên 45,22 km², quy mô dân số 7.187 người; xã Ia Ga có diện tích tự nhiên 122,99 km², quy mô dân số 6.161 người; xã Ia Vê có diện tích tự nhiên 70,38 km², quy mô dân số 6.978 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Pia có diện tích tự nhiên 238,59 km² (đạt 477,18% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 20.326 người (đạt 406,52% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 60,67%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Mơ, xã Ia Lâu, xã Ia Ko, xã Ia Tôr, xã Ia Boong.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Pia tại Trụ sở UBND xã Ia Pia.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của xã Ia Pia, xã Ia Vê tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

3.6. Thành lập xã Ia Tôr trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Bông có diện tích tự nhiên 39,31 km², quy mô dân số 7.279 người; xã Ia Tôr có diện tích tự nhiên 21,94 km², quy mô dân số 5.359 người; xã Ia Bang có diện tích tự nhiên 41,06 km², quy mô dân số 4.831 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Tôr có diện tích tự nhiên 102,31 km² (đạt 204,62% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 17.469 người (đạt 349,38% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 52,27%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới bảo đảm đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Pia, xã Ia Boong, xã Chu Prông, xã Gào, xã Ia Bàng, xã Bờ Ngoong, xã Chư Sê, xã Ia Ko.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Tôr tại Trụ sở UBND xã Ia Tôr.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

4. Huyện Chư Sê

4.1. Thành lập xã Chư Sê trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 05 ĐVHC (gồm: Thị trấn Chư Sê có diện tích tự nhiên 27,87 km², quy mô dân số 39.090 người; xã Dun có diện tích tự nhiên 19,57 km², quy mô dân số 4.886 người; xã Ia Blang có diện tích tự nhiên 20,20 km², quy mô dân số 11.758 người; xã Ia Pal có diện tích tự nhiên 22,11 km², quy mô dân số 6.555 người; xã Ia Glai có diện tích tự nhiên 35,19 km², quy mô dân số 6.686 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Chư Sê có diện tích tự nhiên 124,93 km² (đạt 249,87% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 68.975 người (đạt 1.379,5% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 24,91%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Ko, xã Ia Hrú, xã AlBá, xã Bờ Ngoong, xã Ia Tôr.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Chư Sê tại Trụ sở UBND huyện Chư Sê.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 05 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 05 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 05 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

4.2. Thành lập xã Bờ Ngoong trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Xã Bar Măih có diện tích tự nhiên 47,72 km², quy mô dân số 7.009 người; xã Bờ Ngoong có diện tích tự nhiên 38,11 km², quy mô dân số 8.569 người; xã Ia Tiêm có diện tích tự nhiên 48,21 km², quy mô dân số 10.737 người; xã Chư Pong có diện tích tự nhiên 38,06 km², quy mô dân số 5.121 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Bờ Ngoong có diện tích tự nhiên 172,11 km² (đạt 344,21% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 31.436 người (đạt 628,72% so với tiêu chuẩn).

Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 71,66%. Sau khi sắp xếp ĐVHC xã mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Chư Sê, xã AlBá, xã Lơ Pang, xã Kdang, xã Ia Băng, xã Ia Tôr.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Bờ Ngoong tại Trụ sở UBND xã Bờ Ngoong.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 04 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 04 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 04 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

4.3. Thành lập xã Ia Ko trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Hlốp có diện tích tự nhiên 42,66 km², quy mô dân số 11.477 người; xã Ia Ko có diện tích tự nhiên 36,05 km², quy mô dân số 7.110 người và xã Ia Hla “thuộc huyện Chư Puh” có diện tích tự nhiên 132,01 km², quy mô dân số 6.348 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Ko có diện tích tự nhiên 210,72 km² (đạt 421,45% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 24.935 người (498,7% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 51,33%. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Chư Sê, xã Ia Tôr, xã Ia Pia, xã Ia Lâu, xã Ia Le, xã Chư Puh, xã Ia Hnú.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Ko tại Trụ sở UBND xã Ia Ko.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 02 ĐVHC (xã Ia Hlốp, xã Ia Ko) tương đối thấp, việc nhập vào mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

4.4. Thành lập xã AlBá trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Kông Htok có diện tích tự nhiên 31,74 km², quy mô dân số 6.445 người; xã Ayun có diện tích tự nhiên 50,41 km², quy mô dân số 4.246 người; xã AlBá có diện tích tự nhiên 26,91 km², quy mô dân số 6.729 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã AlBá có diện tích tự nhiên 109,06 km² (đạt 218,12% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 17.420 người (đạt 348,4% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 78,08%. Sau sắp xếp ĐVHC bảo đảm cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Chư Sê, xã Ia Hnú, xã Kon Chiêng, xã Lơ Pang, xã Bờ Ngoong.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã AlBá tại Trụ sở UBND xã Kông HTok.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

5. Huyện Chư Puh

5.1. Thành lập xã Chư Puh trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: *Thị trấn Nhơn Hòa có diện tích tự nhiên 22,42 km², quy mô dân số 15.218 người; xã Chư Don có diện tích tự nhiên 35,42 km², quy mô dân số 4.682 người; xã Ia Phang có diện tích tự nhiên 126,60 km², quy mô dân số 13.474 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Chư Puh có diện tích tự nhiên 184,44 km² (đạt 368,89% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 33.374 người (đạt 667,48% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 58,60%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới sau khi sắp xếp đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên, quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Ko, xã Ia Hnú, xã Chư A Thai, xã Phú Thiện, xã Ia Le.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Chư Puh tại Trụ sở Huyện ủy Chư Puh.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau, trước đây xã Chư Don và thị trấn Nhơn Hòa cùng 01 ĐVHC cấp xã. Quy mô diện tích của thị trấn Nhơn Hòa và xã Chư Don tương đối thấp, việc nhập các đơn vị vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

5.2. Thành lập xã Ia Le trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: *Xã Ia Le có diện tích tự nhiên 123,69 km², quy mô dân số 15.758 người; xã Ia Blư có diện tích tự nhiên 193,20 km², quy mô dân số 8.531 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Le có diện tích tự nhiên 316,88 km² (đạt 633,76% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 24.289 người (đạt 485,78% so với tiêu chuẩn). Thành

phần dân tộc thiểu số chiếm 34,89%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Phú Thiện, xã Chư Puh, xã Ia Ko, xã Ia Lâu và tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Le tại Trụ sở UBND xã Ia Le.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 02 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau, trước đây là 01 ĐVHC cấp xã; việc nhập vào tạo không gian phát triển kinh tế xã hội trong tương lai. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

5.3. Thành lập xã Ia Hrú trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Xã Ia Dreng có diện tích tự nhiên 22,72 km², quy mô dân số 8.542 người; xã Ia Hrú có diện tích tự nhiên 39,52 km², quy mô dân số 11.362 người; xã Ia Rong có diện tích tự nhiên 23,34 km², quy mô dân số 7.555 người và xã HBông "thuộc huyện Chư Sê" có diện tích tự nhiên 156,22 km², quy mô dân số 9.706 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Hrú có diện tích tự nhiên 241,80 km² (đạt 483,61% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 37.165 người (đạt 743,3% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 64,02%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Chư Puh, xã Chư A Thai, xã Pờ Tó, xã Kon Chiêng, xã AlBá, xã Chư Sê, xã Ia Ko.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Hrú tại Trụ sở UBND xã Ia Hrú.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 04 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 04 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC (xã Ia Dreng, xã Ia Rong, xã Ia Hrú) tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

6. Thị xã An Khê

6.1. Thành lập phường An Khê trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 06 ĐVHC cấp xã (gồm: Phường Tây Sơn có diện tích tự nhiên 3,23 km², quy mô dân số 14.271 người; phường An Phú có diện tích tự nhiên 4,01 km², quy mô dân số 15.971 người; phường Ngõ Mây có diện tích tự nhiên 10,28 km², quy mô dân số 6.058 người; phường An Phước có diện tích tự nhiên 13,20 km², quy mô dân số 3.756 người; phường An Tân có diện tích tự nhiên 4,23 km², quy mô dân số 4.552 người; xã Thành An có diện tích tự nhiên 22,50 km², quy mô dân số 5.887 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường An Khê có diện tích tự nhiên 57,44 km² (đạt 1.044,36% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 50.495 người (đạt 336,63% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 0,68%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ya Hội, xã Cửu An, xã Kông Bờ La, phường An Bình.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường An Khê tại Trụ sở UBND thị xã An Khê.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, các địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 06 đơn vị tương đồng nhau, trước đây là 01 ĐVHC cấp xã (thị trấn An Khê cũ). Quy mô diện tích của 06 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

6.2. Thành lập phường An Bình trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Phường An Bình có diện tích tự nhiên 9,67 km², quy mô dân số 10.413 người; xã Tân An “thuộc huyện Đak Pơ” có diện tích tự nhiên 26,55 km², quy mô dân số 13.113 người và xã Cửu An “thuộc huyện Đak Pơ” có diện tích tự nhiên 36,91 km², quy mô dân số 7.325 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường An Bình có diện tích tự nhiên 73,13 km² (đạt 1.329,55% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 30.851 người (đạt 205,67% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 0,88%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp phường An Khê, xã Kông Bờ La, xã Tơ Tung, xã Đak Pơ, xã Ya Hội.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường An Bình tại Trụ sở UBND phường An Bình.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, các địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

6.3. Thành lập xã Cửu An trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Xã Tú An có diện tích tự nhiên 34,49 km², quy mô dân số 6.046 người; xã Xuân An có diện tích tự nhiên 28,48 km², quy mô dân số 3.979 người; xã Cửu An có diện tích tự nhiên 25,82 km², quy mô dân số 4.076 người; xã Song An có diện tích tự nhiên 44,17 km², quy mô dân số 5.773 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Cửu An có diện tích tự nhiên 132,96 km² (đạt 625,92% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 19.874 người (đạt 397,48% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 6,74%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Kông Bơ La, phường An Khê, xã Ya Hội và tỉnh Bình Định.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Cửu An tại Trụ sở UBND xã Cửu An.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, các địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 04 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 04 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích theo quy định. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

7. Huyện Đak Pơ

7.1. Thành lập xã Đak Pơ trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Thị trấn Đak Pơ có diện tích tự nhiên 21,02 km², quy mô dân số 5.962 người; xã Hà Tam có diện tích tự nhiên 96,62 km², quy mô dân số 4.305 người; xã An Thành có diện tích tự nhiên 43,39 km², quy mô dân số 3.374 người; xã Yang Bắc có diện tích tự nhiên 62,30 km², quy mô dân số 4.939 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Đak Pơ có diện tích tự nhiên 223,33 km² (đạt 446,66% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 18.580 người (đạt 371,6% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 44,07%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Chư Krey, xã Ya Ma, xã Ya Hội, phường An Bình, xã Tơ Tung, xã Hra.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Đak Pơ tại Trụ sở UBND huyện Đak Pơ.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, các địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 04 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích và dân số của 04 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

7.2. Thành lập xã Ya Hội trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã

Phú An có diện tích tự nhiên 38,02 km², quy mô dân số 5.449 người; xã Ya Hội có diện tích tự nhiên 177,72 km², quy mô dân số 3.304 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ya Hội có diện tích tự nhiên 215,75 km² (đạt 431,49% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 8.753 người (đạt 175,06% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 40,35%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Cửu An, phường An Khê, phường An Bình, xã Đak Pơ, xã Ya Ma, xã Sró, xã Đăk Song và tỉnh Bình Định.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ya Hội tại Trụ sở UBND xã Phú An.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 02 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của xã Phú An tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

8. Huyện Kbang

8.1. Thành lập xã Kbang trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: *Thị trấn Kbang có diện tích tự nhiên 20,55 km², quy mô dân số 20.201 người; xã Lơ Ku có diện tích tự nhiên 142,14 km², quy mô dân số 3.590 người; xã Đak Smar có diện tích tự nhiên 126,14 km², quy mô dân số 1.490 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Kbang, có diện tích tự nhiên 288,83 km² (đạt 577,66% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 25.281 người (đạt 505,62% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 28,38%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Tơ Tung, xã Kông Bơ La, xã Hra, xã Krong, xã Sơn Lang và tỉnh Bình Định.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Kbang tại Trụ sở UBND huyện Kbang.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của thị trấn Kbang nhỏ, quy mô dân số của xã Lơ Ku, xã Đak Smar tương đối thấp, việc nhập các đơn vị vào nhau đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

8.2. Thành lập xã Kông Bơ La trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: *Xã Kông Bơ La có diện tích tự nhiên 54,20 km², quy mô dân số 6.299 người; xã Đông có diện tích tự nhiên 37,60 km², quy mô dân số 6.395 người; xã Nghĩa An có diện tích tự nhiên 41,61 km², quy mô dân số 4.774 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Kông Bơ La có diện tích tự nhiên 133,42 km² (đạt 266,84% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 17.468 người (đạt 349,36% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 33,62%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Kbang, xã Tơ Tung, phường An Bình, phường An Khê, xã Cửu An và tỉnh Bình Định.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Kông Bơ La tại Trụ sở UBND xã Kông Bơ La.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 03 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập các đơn vị vào nhau sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

8.3. Thành lập xã Tơ Tung trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Kông Long Khong có diện tích tự nhiên 38,33 km², quy mô dân số 4.909 người; xã Tơ Tung có diện tích tự nhiên 103,02 km², quy mô dân số 6.043 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Tơ Tung có diện tích tự nhiên 141,35 km² (đạt 282,89% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 10.952 người (đạt 219,04% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 81,81%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Kông Bơ La, xã Kbang, xã Hra, xã Đak Pơ, phường An Bình.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Tơ Tung tại Trụ sở UBND xã Kông Long Khong.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liên kề nhau, 02 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô diện tích của xã Kông Long Khong tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

8.4. Thành lập xã Sơn Lang trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Sơ Pai có diện tích tự nhiên 114,85 km², quy mô dân số 6.316 người; xã Sơn Lang có diện tích tự nhiên 336,16 km², quy mô dân số 4.790 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Sơn Lang có diện tích tự nhiên 451,01 km² (đạt 902,02% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 11.106 người (đạt 222,12% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 42,72%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Kbang, xã Krong, xã Đak Rong, tỉnh Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Bình Định.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Son Lang tại Trụ sở UBND xã Son Lang.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 02 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Việc sáp nhập lại là phù hợp, phát triển không gian xã. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

8.5. Thành lập xã Đak Rong trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Đak Rong có diện tích tự nhiên 339,53 km², quy mô dân số 4.523 người; xã Kon Pnê có diện tích tự nhiên 176,72 km², quy mô dân số 1.754 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Đak Rong có diện tích tự nhiên 516,25 km² (đạt 1032,51% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 6.277 người (đạt 125,54% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 90,19%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Son Lang, xã Krong, xã Đak Somei, tỉnh Kon Tum.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Đak Rong tại Trụ sở UBND Đak Rong.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 02 ĐVHC tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế-xã hội. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô dân số của 02 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

9. Huyện Kông Chro

9.1. Thành lập xã Kông Chro trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Thị trấn Kông Chro có diện tích tự nhiên 26,53 km², quy mô dân 12.005 người; xã Yang Trung có diện tích tự nhiên 44,10 km², quy mô dân số 2.575 người; xã Yang Nam có diện tích tự nhiên 130,15 km², quy mô dân số 6.356 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Kông Chro có diện tích tự nhiên 200,79 km² (đạt 401,57% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 20.936 người (đạt 418,72% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 60,58%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Chơ Long, xã Chư Krey, xã Ya Ma, xã Sró, xã Ia Tul, xã Ia Pa, xã Pờ Tó.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Kông Chro tại Trụ sở UBND huyện Kông Chro.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 03 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô dân số của xã Yang Trung thấp, diện tích tự nhiên của xã Yang Trung, thị trấn Kông Chro nhỏ, việc nhập các ĐVHC vào nhau đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

9.2 Thành lập xã Ya Ma trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Đăk Tơ Pang có diện tích tự nhiên 78,38 km², quy mô dân số 1.758 người; xã Kông Yang có diện tích tự nhiên 53,89 km², quy mô dân số 4.523 người; xã Ya Ma có diện tích tự nhiên 44,61 km², quy mô dân số 2.549 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ya Ma có diện tích tự nhiên 176,88 km² (đạt 353,77% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 8.830 người (đạt 176,6% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 71,27%. Sau khi sắp xếp ĐVHC cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Chư Krey, xã Kông Chro, xã Sró, xã Ya Hội, xã Đak Pơ.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ya Ma tại Trụ sở UBND xã Kông Yang.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, các địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 03 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô dân số của 03 ĐVHC tương đối thấp, việc nhập vào sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

9.3. Thành lập xã Chư Krey trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Chư Krey có diện tích tự nhiên 107,19 km², quy mô dân số 3.809 người; xã An Trung có diện tích tự nhiên 88,40 km², quy mô dân số 5.659 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Chư Krey có diện tích tự nhiên 195,59 km² (đạt 391,19% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 9.468 người (đạt 189,36% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 70,24%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Chơ Long, xã Kông Chro, xã Ya Ma, xã Đak Pơ, xã Hra, xã Lơ Pang, xã Kon Chiêng.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Chư Krey tại Trụ sở UBND xã An Trung.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp DVHC: Có vị trí liên kết nhau, 02 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế-xã hội. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô dân số của xã Chư Krey tương đối thấp và dân số của xã An Trung thấp, việc nhập 02 đơn vị vào nhau sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô dân số. Việc đặt trụ sở DVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyên vọng của nhân dân.

9.4. Thành lập xã SRó trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 DVHC (gồm: Xã SRó có diện tích tự nhiên 202,19 km², quy mô dân số 4.827 người; xã Đăk Kơ Ning có diện tích tự nhiên 141,68 km², quy mô dân số 3.392 người).

a) Kết quả sau sắp xếp DVHC:

- DVHC xã SRó có diện tích tự nhiên 343,88 km² (đạt 687,76% so với tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định).
phần dân tộc thiểu số chiếm 86,76%. Sau khi sắp xếp DVHC mới đạt cả 02 tiêu

- Các DVHC cùng cấp liên kết: Giáp xã Ya Ma, xã Kông Chro, xã Ia Tul, xã Đăk Song, xã Ya Hôi.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của DVHC xã SRó tại Trụ sở UBND xã SRó.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp DVHC: Có vị trí liên kết nhau, 02 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô dân số của 02 DVHC tương đối thấp, việc nhập 02 đơn vị vào nhau sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô dân số theo quy định. Việc đặt trụ sở DVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyên vọng của nhân dân.

9.5. Thành lập xã Đăk Song trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 DVHC xã (gồm: Xã Đăk Song có diện tích tự nhiên 146,23 km², quy mô dân số 2.465 người; xã Đăk Pling có diện tích tự nhiên 181,26 km², quy mô dân số 2.299 người).

a) Kết quả sau sắp xếp DVHC:

- DVHC xã Đăk Song có diện tích tự nhiên 327,49 km² (đạt 654,98% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 4.764 người (đạt 95,28% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 95,07%. Sau khi sắp xếp DVHC mới chưa bảo đảm tiêu chuẩn về quy mô dân số theo quy định (thiếu 236 người). Tuy nhiên, các xã tiếp giáp liên kết quá rộng nên đề xuất không sáp nhập thêm vì diện tích tự nhiên đã rất lớn so với quy định.

- Các DVHC cùng cấp liên kết: Giáp xã Ya Hôi, xã SRó, xã Ia Tul, tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của DVHC xã Đăk Song tại Trụ sở UBND xã Đăk Song.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp DVHC: Có vị trí liên kết nhau, 02 địa phương tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm

bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô dân số của 02 ĐVHC tương đối thấp, sau khi nhập vào vẫn không đảm bảo về quy mô dân số. Tuy nhiên, về quy mô diện tích tự nhiên quá rộng, không nhập với các đơn vị khác liền kề. Đồng thời, các ĐVHC khác liền kề sau khi sắp xếp bảo đảm tiêu chuẩn ĐVHC theo quy định. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

9.6. Thành lập xã Chợ Long trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Đắk Pơ Pho có diện tích tự nhiên 56,13 km², quy mô dân số 2.726 người; xã Chợ Glong có diện tích tự nhiên 138,95 km², quy mô dân số 5.013 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Chợ Long có diện tích tự nhiên 195,07 km² (đạt 390,15% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 7.739 người (đạt 154,78% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 79,13%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Pờ Tó, xã Kông Chro, xã Chư Krey, xã Kon Chiêng.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Chợ Long tại Trụ sở UBND xã Chợ GLong.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, 02 địa phương có tương đồng về phong tục tập quán, thuận lợi về giao thông đi lại, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Về truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của 02 đơn vị tương đồng nhau. Quy mô về diện tích tự nhiên, dân số của xã Đắk Pơ Pho tương đối thấp, việc nhập 02 xã vào nhau sẽ đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô diện tích và dân số. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

10. Thị xã Ayun Pa

10.1. Thành lập phường Ayun Pa trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Phường Đoàn Kết có diện tích tự nhiên 3,72 km², quy mô dân số 9.925 người; phường Sông Bờ có diện tích tự nhiên 4,24 km², quy mô dân số 6.438 người; phường Cheo Reo có diện tích tự nhiên 4,66 km², quy mô dân số 4.618 người; phường Hòa Bình có diện tích tự nhiên 4,99 km², quy mô dân số 5.839 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC phường Ayun Pa có diện tích tự nhiên 17,61 km² (đạt 320,18% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 26.820 người (đạt 178,8% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 20,03%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Rbol, xã Ia Sao, xã Ia Tul, xã Ia Pa, xã Phú Thiện, xã Ia Hiao.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC phường Ayun Pa tại Trụ sở UBND thị xã Ayun Pa.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các phường với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt 200% tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, tạo không gian phát triển kinh tế-xã hội. Các đơn vị này trước đây cùng một ĐVHC trấn Ayun Pa (cũ). Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

10.2. Thành lập xã Ia Rbol trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Ia Rbol có diện tích tự nhiên 84,01 km², quy mô dân số 4.869 người; xã Chư Băh có diện tích tự nhiên 70,96 km², quy mô dân số 5.351 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Rbol có diện tích tự nhiên 154,97 km² (đạt 309,94% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 10.220 người (đạt 204,4% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 92,41%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Sao, phường Ayun Pa, xã Ia Hiao và tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Rbol tại Trụ sở UBND xã Chư Băh.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, trước đây 02 xã là một đơn vị hành chính cấp xã, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Quy mô về diện tích của 02 đơn vị chưa đảm bảo theo quy định. Việc sắp xếp các đơn vị này với nhau sẽ thành lập một đơn vị ĐVHC mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

10.3. Thành lập xã Ia Sao trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Ia Rô có diện tích tự nhiên 32,30 km², quy mô dân số 3.793 người; xã Ia Sao có diện tích tự nhiên 82,30 km², quy mô dân số 4.604 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Sao có diện tích tự nhiên 114,60 km² (đạt 229,20% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 8.397 người (đạt 167,94% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 79,58%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Uar, xã Ia Tul và tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Sao tại Trụ sở UBND xã Ia Sao.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích, dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền

kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, trước đây 02 xã là một ĐVHC cấp xã, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

11. Huyện Phú Thiện

11.1. Thành lập xã Phú Thiện trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: *Thị trấn Phú Thiện có diện tích tự nhiên 13,44 km², quy mô dân số 23.553 người; xã Ia Sol có diện tích tự nhiên 120,69 km², quy mô dân số 10.240 người; xã Ia Piar có diện tích tự nhiên 91,50 km², quy mô dân số 9.336 người; xã Ia Yeng có diện tích tự nhiên 37,24 km², quy mô dân số 6.264 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Phú Thiện có diện tích tự nhiên 262,87 km² (đạt 525,75% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 49.393 người (đạt 987,86% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 62,06%. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Hiao, xã Ia Pa, xã Pờ Tó, xã Chư A Thai, xã Chư Puh, xã Ia Le và tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Phú Thiện tại Trụ sở UBND huyện Phú Thiện.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này là phù hợp, tạo không gian phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên, quy mô dân số theo quy định. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

11.2. Thành lập xã Chư A Thai trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: *Xã Chư A Thai có diện tích tự nhiên 75,27 km², quy mô dân số 6.290 người; xã Ayun Hạ có diện tích tự nhiên 25,51 km², quy mô dân số 6.607 người; xã Ia AKe có diện tích tự nhiên 33,14 km², quy mô dân số 8.757 người*).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Chư A Thai có diện tích tự nhiên 133,92 km² (đạt 267,84% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 21.654 người (đạt 433,08% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 63,71%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Phú Thiện, xã Pờ Tó, xã Ia Hrí, xã Chư Puh.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Chư A Thai tại Trụ sở UBND xã Ia AKe.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính và trước đây cùng 01 ĐVHC cấp xã. Việc sắp xếp các đơn vị với nhau sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, tạo không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

11.3. Thành lập xã Ia Hiao trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Chrôh Ponan có diện tích tự nhiên 20,32 km², quy mô dân số 5.406 người; xã Ia Hiao có diện tích tự nhiên 66,78 km², quy mô dân số 9.331 người; xã Ia Peng có diện tích tự nhiên 21,27 km², quy mô dân số 6.615 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Hiao có diện tích tự nhiên 108,38 km² (đạt 216,75% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 21.352 người (đạt 427,07% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 60,94%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Phú Thiện, xã Ia Pa, phường Ayun Pa, xã Ia Rbol và tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Hiao tại Trụ sở UBND Ia Hiao.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

12. Huyện Ia Pa

12.1. Thành lập xã Pờ Tó trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Chư Răng có diện tích tự nhiên 44,56 km², quy mô dân số 5.166 người; xã Pờ Tó có diện tích tự nhiên 133,33 km², quy mô dân số 9.212 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Pờ Tó có diện tích tự nhiên 177,90 km² (đạt 355,79% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 14.378 người (đạt 287,56% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 52,46%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Pa, xã Kông Chro, xã Chơ Long, xã Kon Chiêng, xã Ia Hrú, xã Chư A Thai, xã Phú Thiện.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Pờ Tó tại Trụ sở UBND xã Pờ Tó.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Xã Chư Răng có duy mô diện tích chưa đạt theo quy định, việc sắp xếp đảm bảo về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

12.2. Thành lập xã Ia Pa trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Mron có diện tích tự nhiên 31,86 km², quy mô dân số 13.510 người; xã Kim Tân có diện tích tự nhiên 48,85 km², quy mô dân số 6.876 người; xã Ia Trôk có diện tích tự nhiên 22,48 km², quy mô dân số 10.635 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Pa có diện tích tự nhiên 103,19 km² (đạt 206,37% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 31.021 người (đạt 620,42% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 68,81%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Tul, xã Kông Chro, xã Pờ Tó, xã Phú Thiện, xã Ia Hiao và phường Ayun Pa.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Pa tại Trụ sở UBND huyện Ia Pa.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính, tạo không gian phát triển kinh tế-xã hội. Sau khi sắp xếp các ĐVHC đảm bảo tiêu chuẩn ĐVHC theo quy định. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

12.3. Thành lập xã Ia Tul trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Xã Ia Tul có diện tích tự nhiên 267,42 km², quy mô dân số 3.525 người; xã Ia Broãi có diện tích tự nhiên 27,12 km², quy mô dân số 4.479 người; Xã Ia Kdăm có diện tích tự nhiên 114,03 km², quy mô dân số 4.810 người; xã Chư Mố có diện tích tự nhiên 178,94 km², quy mô dân số 7.490 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Tul có diện tích tự nhiên 587,51 km² (đạt 1.175,02% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 20.304 người (đạt 406,08% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 96,16%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Đăk Song, xã SRó, xã Kông Chro, xã Ia Pa, phường Ayun Pa, xã Ia Sao, xã Ia Rsai và tỉnh Phú Yên.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Tul tại Trụ sở UBND xã Ia Tul.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích, dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và có tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, tạo không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

13. Huyện Krông Pa

13.1. Thành lập xã Phú Túc trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 05 ĐVHC (gồm: Thị trấn Phú Túc có diện tích tự nhiên 21,78 km², quy mô dân số 14.339 người; xã Phú Cần có diện tích tự nhiên 25,78 km², quy mô dân số 7.228 người; xã Chư Ngọc có diện tích tự nhiên 74,79 km², quy mô dân số 6.053 người; xã Ia Mlah có diện tích tự nhiên 110,30 km², quy mô dân số 4.467 người; xã Đất Bằng có diện tích tự nhiên 125,32 km², quy mô dân số 5.154 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Phú Túc có diện tích tự nhiên 357,97 km² (đạt 715,94% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 37.241 người (đạt 744,82% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 56,75%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: giáp Ia Rsai, xã Uar, xã Ia Hdreh, tỉnh Phú Yên.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Phú Túc tại Trụ sở UBND huyện Krông Pa.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích, dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

13.2. Thành lập xã Ia Dreh trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Dreh có diện tích tự nhiên 134,84 km², quy mô dân số 5.719 người; xã Ia Rmok có diện tích tự nhiên 144,01 km², quy mô dân số 6.921 người; xã Krông Năng có diện tích tự nhiên 100,85 km², quy mô dân số 4.003 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Dreh có diện tích tự nhiên 379,69 km² (đạt 759,38% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 16.643 người (đạt 332,86% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 97,40%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên, quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Phú Túc, xã Uar và tỉnh Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Dreh tại Trụ sở UBND xã Ia Dreh.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích, dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

13.3. Thành lập xã Ia Rsai trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Chư Rằm có diện tích tự nhiên 205,32 km², quy mô dân số 7.047 người; xã Ia Rsai có diện tích tự nhiên 196,22 km², quy mô dân số 7.215 người; xã Chư Gu có diện tích tự nhiên 72,14 km², quy mô dân số 8.316 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Rsai có diện tích tự nhiên 473,69 km² (đạt 947,37% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 22.578 người (đạt 451,56% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 75,54%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đảm bảo cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Phú Túc, xã Uar, xã Ia Tul và tỉnh Phú Yên.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Rsai tại Trụ sở UBND xã Chư Rằm.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Sau sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một đơn vị hành chính mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

13.4. Thành lập xã Uar trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Uar có diện tích tự nhiên 145,91 km², quy mô dân số 5.502 người; xã Ia Rsum có diện tích tự nhiên 107,97 km², quy mô dân số 8.650 người; xã Chư Drăng có diện tích tự nhiên 158,44 km², quy mô dân số 7.963 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Uar có diện tích tự nhiên 412,31 km² (đạt 824,63% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 22.215 người (đạt 444,3% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 69,54%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Rсай, xã Phú Túc, xã Ia Dreh, xã Ia Sao và tỉnh Đắk Lắk.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính xã Uar tại Trụ sở UBND xã Uar.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Sau sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển kinh tế-xã hội. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

14. Huyện Đắk Đoa

14.1. Thành lập xã Đắk Đoa trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Thị trấn Đắk Đoa có diện tích tự nhiên 21,20 km², quy mô dân số 20.610 người; xã Tân Bình có diện tích tự nhiên 21,58 km², quy mô dân số 5.919 người; xã Glar có diện tích tự nhiên 40,59 km², quy mô dân số 10.520 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Đắk Đoa có diện tích tự nhiên 83,37 km² (đạt 166,74% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 37.049 người (đạt 740,98% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 39,36%. Sau khi sắp xếp ĐVHC chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định; áp dụng khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 thì không xem xét định hướng về tiêu chuẩn quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Bắg, xã KDang, xã Kon Gang, xã Biển Hồ và phường An Phú.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Đắk Đoa tại Trụ sở UBND huyện Đắk Đoa.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

14.2. Thành lập xã Kon Gang trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Xã Kon Gang có diện tích tự nhiên 63,46 km², quy mô dân số 4.819 người; xã Đắk Krong có diện tích tự nhiên 32,75 km², quy mô dân số 6.266 người; xã Hneng có diện tích tự nhiên 34,16 km², quy mô dân số 3.333 người; xã Nam Yang có diện tích tự nhiên 15,48 km², quy mô dân số 8.111 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Kon Gang có diện tích tự nhiên 145,84 km² (đạt 291,68% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 22.529 người (đạt 450,58% so với tiêu chuẩn). Thành

phần dân tộc thiểu số 34,44%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Đak Đoa, xã Kdang, xã Mang Yang, xã Đak Somei, xã Ia Khuol, xã Biển Hồ.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Kon Gang tại Trụ sở UBND xã HNeng.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

14.3. Thành lập xã Ia Băng trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã ADok có diện tích tự nhiên 21,13 km², quy mô dân số 7.638 người; xã Ia Pét có diện tích tự nhiên 41,77 km², quy mô dân số 8.927 người; xã Ia Băng có diện tích tự nhiên 53,35 km², quy mô dân số 14.470 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Băng có diện tích tự nhiên 116,24 km² (đạt 232,48% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 31.035 người (đạt 620,7% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 75,55%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã KDang, xã Đak Đoa, phường An Phú, phường Hội Phú, xã Ia Tôr, xã Bờ Ngoong.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Băng tại Trụ sở UBND xã ADok.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

14.4. Thành lập xã KDang trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã HNol có diện tích tự nhiên 47,14 km², quy mô dân số 4.607 người; xã Trang có diện tích tự nhiên 56,12 km², quy mô dân số 6.573 người; xã KDang có diện tích tự nhiên 75,62 km², quy mô dân số 11.506 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã KDang có diện tích tự nhiên 178,88 km² (đạt 357,76% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 22.686 người (đạt 453,72% so với tiêu chuẩn). Thành

phần dân tộc thiểu số 57,88%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Kon Gang, xã Đak Đoa, xã Ia Băng, xã Bờ Ngoong, xã Lơ Pang, xã Mang Yang.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã KDang tại Trụ sở UBND xã HNol.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

14.5. Thành lập xã Đak Somei trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Đak Somei có diện tích tự nhiên 148,72 km², quy mô dân số 8.845 người; xã Hà Đông có diện tích tự nhiên 195,52 km², quy mô dân số 6.065 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Đak Somei có diện tích tự nhiên 344,24 km² (đạt 688,49% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 14.910 người (đạt 298,2% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 87,22%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: giáp xã Ia Khuol, xã Kong Gang, xã Mang Yang, xã Ayun, xã Đak Rong và tỉnh Kon Tum.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Đak Somei tại Trụ sở UBND xã Đak Somei.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

15. Huyện Mang Yang

15.1. Thành lập xã Mang Yang trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Thị trấn Kon Dong có diện tích tự nhiên 16,88 km², quy mô dân số 12.442 người; xã Đăk Yă có diện tích tự nhiên 37,02 km², quy mô dân số 6.112 người; xã Đăk Djrăng có diện tích tự nhiên 50,47 km², quy mô dân số 7.006 người và xã Hải Yang (thuộc huyện Đak Đoa) có diện tích tự nhiên 69,21 km², quy mô dân số 4.742 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Mang Yang có diện tích tự nhiên 173,59 km² (đạt 347,17% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 30.302 người (đạt 606,04% so với tiêu chuẩn). Thành

phần dân tộc thiểu số 30,28%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đảm bảo cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Lơ Pang, xã Hra, xã Ayun, xã Đak Somei, xã Kon Gang, xã KDang.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Mang Yang tại Trụ sở UBND huyện Mang Yang.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích và dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

15.2. Thành lập xã Lơ Pang trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Lơ Pang có diện tích tự nhiên 166,10 km², quy mô dân số 5.935 người; xã Kon Thup có diện tích tự nhiên 60,59 km², quy mô dân số 6.815 người; xã Đê Ar có diện tích tự nhiên 89,47 km², quy mô dân số 4.916 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Lơ Pang có diện tích tự nhiên 316,16 km² (đạt 632,32% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 17.666 người (đạt 353,32% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 83,08%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Kon Chiêng, xã Chư Krey, xã Hra, xã Mang Yang, xã KDang, xã Bờ Ngoong, xã AlBá.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Lơ Pang tại Trụ sở UBND xã Kon Thup.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích và dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Sau sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

15.3. Thành lập xã Kon Chiêng trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Đăk Trôi có diện tích tự nhiên 73,09 km², quy mô dân số 3.005 người; xã Kon Chiêng có diện tích tự nhiên 200,42 km², quy mô dân số 6.966 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Kon Chiêng có diện tích tự nhiên 273,51 km² (đạt 547,02% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 9.971 người (đạt 199,42% so với tiêu chuẩn).

Thành phần dân tộc thiểu số 90,02%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Lơ Pang, xã AlBá, xã Ia Hnú, xã Pò Tó, xã Chơ Long, xã Chư Krey.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Kon Chiêng tại Trụ sở UBND xã Kon Chiêng.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp xã có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Xã Đê Ar có quy mô diện tích, dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định, việc sắp xếp sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

15.4. Thành lập xã Hra trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Đak Ta Ley có diện tích tự nhiên 49,87 km², quy mô dân số 4.620 người; xã Hra có diện tích tự nhiên 181,02 km², quy mô dân số 9.735 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Hra có diện tích tự nhiên 230,89 km² (đạt 461,78% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 14.355 người (đạt 287,1% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 57,94%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đảm bảo cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Lơ Pang, xã Mang Yang, xã Ayun, xã Krong, xã Kbang, xã Tơ Tung, xã Đak Pơ, xã Chư Krey.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Hra tại Trụ sở UBND xã Đak Ta Ley.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính và trước đây cùng 01 ĐVHC. Xã Đak Ta Ley có quy mô diện tích, dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định, việc sắp xếp lại sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

15.5. Thành lập xã Ayun trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Ayun có diện tích tự nhiên 89,66 km², quy mô dân số 9.376 người; xã Đak Jơ Ta có diện tích tự nhiên 112,59 km², quy mô dân số 3.316 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ayun có diện tích tự nhiên 202,24 km² (đạt 404,49% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 12.692 người (đạt 253,84% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 67,62%. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Mang Yang, xã Hra, xã Krong, xã Đak Rong, xã Đak Somei.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ayun tại Trụ sở UBND xã Đak Jo Ta.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liền kề nhau, trước đây cùng 01 ĐVHC, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, tạo không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

16. Huyện Ia Grai

16.1. Thành lập xã Ia Grai trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Thị trấn Ia Kha có diện tích tự nhiên 29,49 km², quy mô dân số 14.099 người; xã Ia Grăng có diện tích tự nhiên 101,12 km², quy mô dân số 4.413 người; xã Ia Bă có diện tích tự nhiên 109,23 km², quy mô dân số 6.113 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Grai có diện tích tự nhiên 239,84 km² (đạt 479,68% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 24.625 người (đạt 492,5% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 27,36%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Hrun, xã Gào, xã Ia Krái, xã Ia Phí.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Grai tại Trụ sở UBND huyện Ia Grai.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Sau sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

16.2. Thành lập xã Ia Krái trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC xã (gồm: Xã Ia Tô có diện tích tự nhiên 79,24 km², quy mô dân số 13.358 người; xã Ia Krái có diện tích tự nhiên 63,55 km², quy mô dân số 10.945 người; xã Ia Khai có diện tích tự nhiên 165,04 km², quy mô dân số 4.586 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Krái có diện tích tự nhiên 307,83 km² (đạt 615,66% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 28.889 người (đạt 577,78% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 46,56%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia O, xã Ia Chia, xã Ia Dók, xã Ia Krél, xã Gào, xã Ia Grai, xã Ia Phí, xã Ia Ly và tỉnh Kon Tum.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Krái tại Trụ sở UBND xã Ia Krái.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích, dân số chưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

16.3. Thành lập xã Ia Hrug trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 04 ĐVHC (gồm: Xã Ia Sao có diện tích tự nhiên 37,34 km², quy mô dân số 10.283 người; xã Ia Yok có diện tích tự nhiên 25,64 km², quy mô dân số 9.161 người; xã Ia Hrug có diện tích tự nhiên 44,48 km², quy mô dân số 5.868 người; xã Ia Dêr có diện tích tự nhiên 61,69 km², quy mô dân số 11.907 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Hrug có diện tích tự nhiên 169,15 km² (đạt 338,31% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 37.219 người (đạt 744,38% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 49,12%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Ia Grai, xã Gào, phường Diên Hồng, phường Thống Nhất, xã Biển Hồ, xã Chư Păh, xã Ia Phí.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Hrug tại Trụ sở UBND xã Ia Sao.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

17. Huyện Đức Cơ

17.1. Thành lập xã Đức Cơ trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Thị trấn Chư Ty có diện tích tự nhiên 15,44 km², quy mô dân số 17.139 người; xã Ia Kriêng có diện tích tự nhiên 109,21 km², quy mô dân số 6.436 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC Đức Cơ có diện tích tự nhiên 124,66 km² (đạt 249,32% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 23.575 người (đạt 471,5% so với tiêu chuẩn). Thành

phần dân tộc thiểu số 26,96%. Sau khi sắp xếp ĐVHC đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã xã Ia Pnôn, xã Ia Dok, xã Ia Krêl, xã Ia Boong, xã Ia Púch.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Đức Cơ tại Trụ sở UBND huyện Đức Cơ.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

17.2. Thành lập xã Ia Dok trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 02 ĐVHC (gồm: Xã Ia Dok có diện tích tự nhiên 50,59 km², quy mô dân số 9.469 người; xã Ia Kla có diện tích tự nhiên 49,95 km², quy mô dân số 8.360 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Dok có diện tích tự nhiên 100,53 km² (đạt 201,07% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 17.829 người (đạt 356,58% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 58,84%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Giáp xã Ia Dom, xã Ia Nan, xã Ia Pnôn, xã Đức Cơ, xã Ia Krêl, xã Ia Krái, xã Ia Chia.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Dok tại Trụ sở UBND xã Ia Kla.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liên kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

17.3. Thành lập xã Ia Krêl trên cơ sở sắp xếp nguyên trạng 03 ĐVHC (gồm: Xã Ia Lang có diện tích tự nhiên 49,41 km², quy mô dân số 4.892 người; xã Ia Krêl có diện tích tự nhiên 53,48 km², quy mô dân số 9.682 người xã Ia Dìn có diện tích tự nhiên 44,03 km², quy mô dân số 8.370 người).

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC:

- ĐVHC xã Ia Krêl có diện tích tự nhiên 146,92 km² (đạt 293,85% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số 22.944 người (đạt 458,88% so với tiêu chuẩn). Thành phần dân tộc thiểu số 50,51%. Sau khi sắp xếp ĐVHC mới đạt cả 02 tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo quy định.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Giáp xã Đức Cơ, xã Ia Dok, xã Ia Krái, xã Bàu Cạn, xã Chu Prông, xã Ia Boong.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC xã Ia Krêl tại Trụ sở UBND xã Ia Din.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Sắp xếp các xã với nhau đều có quy mô diện tích chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; có vị trí liền kề nhau, giao thông đi lại thuận lợi, có trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của Nhân dân gắn liền và tương đồng với nhau, thuận tiện việc quản lý địa giới hành chính. Việc sắp xếp các đơn vị này sẽ thành lập một ĐVHC mới có quy mô dân số, diện tích phù hợp, mở rộng không gian phát triển. Việc đặt trụ sở ĐVHC mới phù hợp với nguồn gốc trước đây và đúng với nguyện vọng của nhân dân.

II. KẾT QUẢ SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH GIA LAI

1. Trước khi sắp xếp, tỉnh Gia Lai có 218 đơn vị hành chính cấp xã (gồm: 24 phường, 14 thị trấn và 180 xã).

2. Sau khi sắp xếp, tỉnh Gia Lai còn 77 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 08 phường, 69 xã); giảm 141 (chiếm 64,68%) ĐVHC cấp xã (gồm 16 phường, 14 thị trấn và 111 xã).

III. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Phương án và lộ trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau sắp xếp ĐVHC: Việc sắp xếp, kiện toàn các cơ quan, tổ chức của chính quyền cấp cơ sở khi sắp xếp ĐVHC cấp xã phải bảo đảm nguyên tắc thống nhất và gắn với việc sắp xếp tổ chức Đảng và tổ chức chính trị-xã hội cùng cấp theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

1.1. Tổ chức Đảng

a) *Về tổ chức:* Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Tổ chức Tỉnh ủy xây dựng đề án, quyết định thành lập đảng bộ mới trên cơ sở sáp nhập, hợp nhất tổ chức đảng của ĐVHC cấp xã trước khi sắp xếp; đồng thời chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, Ủy ban Kiểm tra của các xã, phường sau sáp nhập theo quy định của Điều lệ Đảng và quy chế bầu cử trong Đảng. Việc sắp xếp tổ chức đảng đồng bộ với sắp xếp các ĐVHC cấp xã.

b) *Về số lượng cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ, phó bí thư cấp ủy; số lượng ủy viên, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp ủy mới thành lập:* Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Thường vụ, Phó Bí thư Đảng ủy; số lượng ủy viên, Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy của đảng bộ mới thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị và các hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh ủy.

1.2. Tổ chức chính quyền địa phương sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Đại biểu Hội đồng nhân dân của các ĐVHC cũ được hợp thành Hội đồng nhân dân của ĐVHC mới và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định Chủ tịch Hội đồng nhân

dân xã, phường sau sắp xếp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã, phường sau sắp xếp để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương cho đến khi Ủy ban nhân dân khóa mới được bầu ra.

Trường hợp ĐVHC mới sau sắp xếp giữ nguyên tên gọi của một trong các ĐVHC trước sắp xếp thì khóa của Hội đồng nhân dân ở ĐVHC sau sắp xếp tiếp tục tính theo khóa của Hội đồng nhân dân ở ĐVHC được giữ nguyên tên gọi. Trường hợp ĐVHC mới sau sắp xếp khác tên gọi của các ĐVHC trước sắp xếp thì khóa của Hội đồng nhân dân ở ĐVHC sau sắp xếp được tính lại từ đầu (khóa I) kể từ thời điểm thành lập.

Các ĐVHC cấp xã mới tiếp tục hoạt động thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định; đồng thời toàn bộ chức năng, nhiệm vụ trước đây của cấp huyện thực hiện hiện nay chuyển về cấp xã để tiếp tục thực hiện không để gián đoạn (định hướng tại Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương).

1.3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội cấp tỉnh

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hiệp y thống nhất với Đảng ủy của các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp quyết định thành lập Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của ĐVHC cấp xã mới thành lập; công nhận danh sách Ủy viên Ủy ban, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường (lâm thời).

Ban Thường vụ Tỉnh đoàn chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp và theo hướng dẫn của điều lệ (nếu có).

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh: Ban Thường vụ trực tiếp chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức hội của các ĐVHC cấp xã mới hành thành sau sắp xếp và theo hướng dẫn của điều lệ (nếu có).

Các tổ chức Hội quần chúng (cấp tỉnh, huyện, xã) được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ tiến hành sắp xếp theo Đề án (hướng dẫn) của Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

1.4. Về Ban Chỉ huy Quân sự các xã, phường mới thành lập: Nhập nguyên trạng Ban Chỉ huy Quân sự các xã, phường, thị trấn tương ứng với phương án sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp xã mới (phương án nhập từng Ban Chỉ huy Quân sự do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng Đề án, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định), đảm bảo số lượng và theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

1.5. Về Công an các xã, phường mới thành lập: Nhập nguyên trạng Công an các xã, phường, thị trấn tương ứng với phương án sắp xếp, thành lập ĐVHC cấp xã mới. Phương án nhập từng Công an xã, phường, thị trấn do Công an tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng đề án, trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, đảm bảo số lượng và không tăng biên chế của ngành; đảm bảo theo đúng quy định Luật Công an nhân dân và theo hướng dẫn của Bộ Công an.

1.6. Về các tổ chức hội: Sáp nhập, đổi tên hội tương ứng với việc sắp

xếp, sáp nhập ĐVHC cấp xã; trình tự, hồ sơ sáp nhập, đổi tên thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ hiện hành.

1.7. Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận và xây dựng phương án tổ chức, quản lý theo mô hình khu vực trong nội dung đề án sắp xếp, tổ chức lại tổ chức bộ máy của cơ quan mình để trình các cấp có thẩm quyền thông qua.

Kể từ ngày nghị Nghị quyết Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã có hiệu lực thi hành, các cơ quan, tổ chức ở xã, phường mới sau sắp xếp sẽ hoàn thành xong việc sắp xếp và kiện toàn tổ chức bộ máy.

2. Phương án và lộ trình bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

Trước mắt giữ nguyên số lượng biên chế cán bộ, công chức của cấp huyện, cấp xã hiện có để bố trí làm việc tại cấp xã và thực hiện rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm trong thời gian 05 năm cơ bản theo đúng quy định của Chính phủ.

Chuyển 100% biên chế cấp huyện để bố trí biên chế cấp xã, trong đó đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp huyện hiện nay được bố trí làm nòng cốt tại ĐVHC cấp xã mới; có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã.

3. Phương án và lộ trình giải quyết chế độ, chính sách sau sắp xếp ĐVHC

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi được bố trí công tác ở ĐVHC mới thì tiếp tục được hưởng lương theo ngạch, bậc và các chế độ phụ cấp lương hiện hưởng trong thời gian 06 tháng; sau đó thực hiện theo quy định mới của Chính phủ.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong quá trình sắp xếp mà có đơn tự nguyện nghỉ hưu trước tuổi hoặc nghỉ thôi việc thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc rà soát, đánh giá và thực hiện chính sách, chế độ theo quy định hiện hành của Chính phủ, bảo đảm giữ được người có năng lực nổi trội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang trên địa bàn ĐVHC sau sắp xếp tiếp tục hưởng chế độ, chính sách đặc thù áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc theo ĐVHC như thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cấp có thẩm quyền. Trường hợp có thay đổi tên gọi ĐVHC sau sắp xếp thì sử dụng tên gọi mới của ĐVHC để tiếp tục tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù.

Phương án cụ thể do các cơ quan chuyên môn tiếp tục hoàn thiện trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện ngay sau khi có Nghị quyết sắp xếp ĐVHC của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

IV. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Rà soát, lập danh sách và đánh giá hiện trạng, tình hình sử dụng các trụ sở công ở các ĐVHC đã thực hiện sắp xếp; trong đó cần rà soát, đánh giá cụ thể, báo cáo vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện. Trường hợp cơ quan, đơn vị theo mô hình tổ chức bộ máy mới không có nhu cầu tiếp nhận

tài sản thì bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thất thoát tài sản khi thực hiện sắp xếp.

2. Rà soát lại trụ sở làm việc, tài sản dôi dư (không còn nhu cầu sử dụng theo cơ cấu tổ chức bộ máy mới) hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để lập hồ sơ đề nghị xử lý, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định; không để tình trạng bỏ trống, không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng kém hiệu quả gây lãng phí, thất thoát.

Phương án cụ thể về sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công: các cơ quan chuyên môn tiếp tục hoàn thiện trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện ngay sau khi có Nghị quyết sắp xếp ĐVHC của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

V. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP XÃ HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP (NẾU CÓ)

1. Người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hưởng lương lực lượng vũ trang trên địa bàn ĐVHC sau sắp xếp tiếp tục hưởng chế độ, chính sách đặc thù áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc theo ĐVHC như trước khi thực hiện sắp xếp cho đến khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Giữ nguyên phạm vi, đối tượng và nội dung của các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và địa phương áp dụng đối với ĐVHC như trước khi sắp xếp cho đến khi có quyết định mới khác của cấp có thẩm quyền.

3. Trường hợp có thay đổi tên gọi của ĐVHCsau sắp xếp thì sử dụng tên gọi mới của ĐVHC để tiếp tục tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù.

4. Sau khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã và hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn, UBND tỉnh Gia Lai sẽ chỉ đạo các Sở, ban ngành và các đơn vị có liên quan tiến hành rà soát các chế độ chính sách tại địa phương và xây dựng Phương án cụ thể, triển khai thực hiện các chế độ chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp xã sau sắp xếp theo quy định.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy

Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo về sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các chế độ chính sách cho các đối tượng bị tác động khi thực hiện sắp xếp các ĐVHC cấp xã.

Hướng dẫn công tác chuẩn bị Đại hội nhiệm kỳ 2025-2030 đối với những ĐVHC thực hiện sắp xếp. Chỉ đạo, hướng dẫn việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức dôi dư của các cơ quan, đơn vị của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

2. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy: Chỉ đạo, định hướng các cơ quan truyền thông của tỉnh (Báo Gia Lai, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh) tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, mục đích của việc sắp xếp ĐVHC cấp xã để cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh

biết, đồng tình ủng hộ và thống nhất nhận thức và hành động trong các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị-xã hội tuyên truyền, vận động tổ chức, hội viên, đoàn viên tạo sự đồng thuận trong quá trình thực hiện sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội các cấp tỉnh: Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan trên cơ sở Đề án của Trung ương chủ trì, phối hợp hướng dẫn việc sắp xếp, tinh gọn các cơ quan Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội, các hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp xã sau khi sắp xếp. Hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức dôi dư của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức Hội quần chúng được Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ tại các ĐVHC cấp xã sau sắp xếp. Tổ chức giám sát quá trình triển khai thực hiện Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

4. Đề nghị Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC trên địa bàn tỉnh: Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Gia Lai, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan trong quá trình triển khai Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đúng quy định. Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện; đồng thời, kiểm tra và báo cáo Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình triển khai Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đảm bảo đúng quy định.

5. Sở Nội vụ

Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Đề án; tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan đến việc xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kịp thời hướng dẫn, giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình thực hiện; đồng thời chủ động xin ý kiến Bộ Nội vụ về những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy hướng dẫn xây dựng phương án bố trí cán bộ, công chức đối với các cơ quan, tổ chức đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội ở cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp theo Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổng hợp, xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy. Trao đổi, phối hợp Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đề trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ định Chủ tịch Hội đồng nhân dân chính quyền cấp xã sau sắp xếp nhằm bảo đảm hệ thống chính quyền cơ sở đi vào hoạt động thống nhất, thông suốt.

Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên Ủy ban nhân dân chính quyền cấp xã sau sắp xếp để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy

định của pháp luật cho đến khi Ủy ban nhân dân khóa mới được bầu ra. Chủ động nghiên cứu, tham mưu xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, định biên của chính quyền địa phương cấp xã; quy định mối quan hệ công tác giữa chính quyền cấp tỉnh và cấp xã theo văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh.

Phối hợp các Sở, Ban ngành trong việc rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ của cấp huyện đang đảm nhiệm về chính quyền cấp xã sau sắp xếp; điều chuyển các nhiệm vụ của sở về chính quyền cấp cơ sở (nếu có); phương án xử lý, tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện theo phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực (xây dựng, văn hóa, nông nghiệp, giáo dục,...) hoặc chuyển giao cho chính quyền cấp xã sau sắp xếp quản lý khi không tổ chức cấp huyện.

Xây dựng phương án, tiêu chí sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các tổ chức chuyên môn cấp xã tại các ĐVHC sau sắp xếp theo quy định của cấp thẩm quyền về vị trí việc làm, cơ cấu tổ chức; đề xuất chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do ảnh hưởng trực tiếp khi thực hiện Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã.

Hướng dẫn việc lập hồ sơ đề nghị xét công nhận vùng an toàn khu, xã an toàn khu, đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng lao động khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã. Hướng dẫn việc quản lý công tác văn thư, lưu trữ khi sắp xếp, sáp nhập ĐVHC cấp xã. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC cấp xã bảo đảm tiến độ theo quy định.

6. Sở Tư pháp: Hướng dẫn xử lý các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực hộ tịch, đăng ký biện pháp bảo đảm khi thực hiện sắp xếp ĐVHC và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

7. Công an tỉnh

Đảng ủy Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy nghiên cứu, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy có ý kiến đối với Đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức Công an ở cấp xã (theo hướng dẫn của Bộ Công an).

Ban hành hướng dẫn thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu, thay đổi địa chỉ cư trú của công dân do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, căn cước công dân và định danh điện tử; việc rà soát, cung cấp số liệu về nhân khẩu thực tế tại ĐVHC các cấp; tháo gỡ vướng mắc trong lĩnh vực lý lịch tư pháp,... và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Công an.

8. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Đảng ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy nghiên cứu, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy có ý kiến đối với Đề án tiếp tục sắp xếp tổ chức Quân đội ở cấp xã (theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng).

Hướng dẫn rà soát, xác định ĐVHC thuộc khu vực biên giới, trọng điểm về

quốc phòng; xây dựng khu vực phòng thủ quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang cấp tỉnh và cấp xã khi thực hiện sắp xếp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Quốc phòng.

9. Sở Tài chính

Tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có) đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí xây dựng Đề án không tổ chức cấp huyện, sắp xếp ĐVHC cấp xã; đảm bảo nguồn kinh phí thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện đạt kết quả.

Hướng dẫn việc thực hiện nguồn vốn đầu tư công và việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030; việc xác định ưu đãi đầu tư; thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính; thay đổi thông tin giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh của cá nhân, tổ chức khi thực hiện sắp xếp ĐVHC và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Tham mưu cấp có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí cho các địa phương đang sử dụng ngân sách trung ương, tỉnh (chưa tự cân đối được chi ngân sách) khi thực hiện sắp xếp ĐVHC theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Hướng dẫn công tác lập dự toán, định mức chi, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí đối với các tổ chức hành chính, sự nghiệp...kể cả đơn vị sự nghiệp có nguồn thu từ ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu; việc miễn phí, lệ phí khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ có liên quan của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp; xử lý trụ sở, tài sản làm việc tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức ở ĐVHC thực hiện sắp xếp và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Tài chính.

10. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh các vấn đề liên quan xây dựng nông thôn mới và các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

Hướng dẫn chỉnh lý hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và về cơ sở dữ liệu đất đai; cung cấp số liệu diện tích tự nhiên của các ĐVHC thực hiện sắp xếp và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chủ trì, chịu trách nhiệm xây dựng Bản đồ hiện trạng ĐVHC các cấp; bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã; phối hợp với Sở Nội vụ chuẩn bị hồ sơ có liên quan trong quá trình báo cáo cấp có thẩm quyền về Đề án; chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, các địa phương rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ theo phạm vi quản lý ngành từ cấp huyện, Sở đang đảm nhiệm về chính quyền cấp xã (nếu có); phương án xử lý, tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện theo phạm vi quản lý ngành khi không tổ chức cấp huyện.

11. Sở Xây dựng

Hướng dẫn rà soát quy hoạch đô thị và đánh giá chất lượng đô thị của các

ĐVHC thực hiện sau sắp xếp. Hướng dẫn rà soát, đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn bảo đảm khoa học và nhất quán và đồng bộ ở khu vực đô thị, nông thôn, miền núi; đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước, gắn với việc đồng bộ, liên thông dữ liệu quốc gia về dân cư, về đất đai, hệ thống thông tin, địa chỉ số và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Xây dựng.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu xây dựng phương án quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển các đơn vị hành chính đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới (khi không tổ chức cấp huyện), đáp ứng yêu cầu khi sáp nhập ĐVHC cấp xã cần xác định rõ mô hình chính quyền địa phương cấp xã đối với khu vực đô thị và khu vực nông thôn; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, các địa phương rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ theo phạm vi quản lý ngành từ cấp huyện, Sở đang đảm nhiệm về chính quyền cấp xã (nếu có); phương án xử lý, tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện theo phạm vi quản lý ngành khi không tổ chức cấp huyện.

13. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh và xác định đơn vị hành chính có di tích được công nhận, xếp hạng là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản lịch sử quốc gia đặc biệt của các ĐVHC thực hiện sắp xếp và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các địa phương có liên quan cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp Nhân dân trong việc thực hiện xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo các cơ quan báo chí chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân các địa phương thường xuyên thông tin về kết quả triển khai, những cách làm hay, sáng tạo, những việc chưa làm được, các nguyên nhân (nhất là nguyên nhân chủ quan), giải pháp khắc phục và những bài học kinh nghiệm quý trong triển khai xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, các địa phương rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ theo phạm vi quản lý ngành từ cấp huyện, Sở đang đảm nhiệm về chính quyền cấp xã (nếu có); phương án xử lý, tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện theo phạm vi quản lý ngành khi không tổ chức cấp huyện.

14. Sở Khoa học và Công nghệ: Hướng dẫn về chính quyền điện tử, chính quyền số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; về xây dựng hệ thống dữ liệu kết nối, liên thông giữa chính quyền địa phương cấp cơ sở (cấp xã), cấp tỉnh, liên thông với trung ương,... và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ.

15. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với ĐVHC cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thủ tục rà soát, xác định xã khu vực III, II, I, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp,... và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

16. Sở Y tế

Chủ trì xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành y tế tại ĐVHC sau sắp xếp (nếu có) và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Y tế.

Chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, các địa phương rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ theo phạm vi quản lý ngành từ cấp huyện, Sở đang đảm nhiệm về chính quyền cấp xã (nếu có); phương án xử lý, tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện theo phạm vi quản lý ngành khi không tổ chức cấp huyện.

17. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành giáo dục tại ĐVHC sau sắp xếp (nếu có). Hướng dẫn công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đào tạo tại tỉnh khi kết thúc hoạt động của ĐVHC cấp huyện, sắp xếp đơn vị hành chính cấp cơ sở tại các địa phương và các vấn đề khác có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, các địa phương rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ theo phạm vi quản lý ngành từ cấp huyện, Sở đang đảm nhiệm về chính quyền cấp xã (nếu có); phương án xử lý, tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện theo phạm vi quản lý ngành khi không tổ chức cấp huyện.

18. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Trình ký các văn bản, tham mưu tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về Đề án (xin ý kiến lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian, địa điểm họp; chuẩn bị điều kiện tổ chức cuộc họp, ...). Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo các nội dung liên quan Đề án.

Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các Sở ngành, cơ quan, địa phương có liên quan về việc thực hiện quy trình, thủ tục hành chính chuyển đổi các loại giấy tờ do thay đổi ĐVHC và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các tổ chức, cá nhân khi giải quyết các thủ tục liên quan; không thu các loại phí, lệ phí theo quy định. Thực hiện tốt công tác thông tin, truyền thông nhằm công khai, minh bạch các loại thủ tục hành chính phải thay đổi để tổ chức, cá nhân và nhân dân biết, thực hiện theo quy định.

Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ, các Sở, ban ngành có liên quan để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện

xây dựng Đề án.

19. Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Gia Lai

Theo chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý, chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, cấp huyện thực hiện; rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ của cấp huyện đang đảm nhiệm về các sở và về chính quyền cấp xã; rà soát, đề xuất việc điều chuyển các nhiệm vụ của sở về chính quyền cấp cơ sở (nếu có); chỉ đạo các bộ phận chuyên môn liên quan, rà soát, xây dựng phương án xử lý, tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện theo phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực (xây dựng, văn hóa, nông nghiệp, giáo dục,...) hoặc chuyển giao cho chính quyền cấp xã quản lý khi không tổ chức cấp huyện; rà soát, thống kê danh mục thủ tục hành chính chuyển về sở và danh mục thủ tục hành chính chuyển cho chính quyền cấp cơ sở xử lý khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp.

Theo chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý, hướng dẫn các địa phương xây dựng phương án bố trí tổ chức bộ máy, số người làm việc tại các đơn vị thuộc ngành dọc,... trên địa bàn ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp. Triển khai các nội dung có liên quan theo thẩm quyền, trách nhiệm được giao trong việc thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

20. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, chủ động rà soát, tổ chức triển khai các công việc thuộc thẩm quyền, có liên quan trong quá trình xây dựng Đề án đảm bảo đúng quy định pháp luật, tiến độ, lộ trình, thời gian quy định.

Tổ chức thông tin, tuyên truyền về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn quản lý; Chủ động cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí thực hiện tốt công tác tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, của các ngành, các cấp, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp về kết quả đạt được trong việc triển khai thực hiện. Chỉ đạo UBND các xã liên quan thực hiện việc lập, niêm yết danh sách cử tri; tổ chức lấy ý kiến cử tri (cử tri đại diện hộ gia đình), tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri; hoàn chỉnh hồ sơ trình HĐND cấp xã thông qua và thực hiện các bước công việc theo đúng lộ trình.

Kiểm tra, tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri thuộc các xã liên quan trên địa bàn; trình HĐND cấp huyện thông qua chủ trương việc sắp xếp ĐVHC cấp xã; hoàn chỉnh hồ sơ sắp xếp ĐVHC cấp xã để trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định. Kịp thời thông tin, báo cáo về số liệu, tài liệu cần thiết để phục vụ xây dựng đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã.

Lập dự toán kinh phí lấy ý kiến cử tri, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ và những vấn đề phát sinh, khó khăn vướng mắc và báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để kịp thời chỉ đạo, giải quyết. Chỉ đạo hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổ chức triển khai thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền có liên quan trong quá trình xây dựng Đề án.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất và đã được lấy ý kiến của cử tri đại diện hộ gia đình ở những ĐVHC cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp.

Quá trình xây dựng Đề án được tiến hành với quyết tâm chính trị cao, bám sát chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Việc triển khai thực hiện Đề án đã đem lại nhiều kết quả tích cực, góp phần tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Có thể khẳng định, Đề án có tính khả thi cao. Một số khó khăn, vướng mắc sẽ được khắc phục kịp thời khi triển khai trong thực tế.

Việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đảm bảo theo các quy định của Trung ương, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay của địa phương. Đây là công việc cần thực hiện có hiệu quả, thận trọng tạo sự đồng thuận của người dân, đánh giá kết quả sau khi sắp xếp.

2. Kiến nghị, đề xuất

Kính đề nghị Trung ương sớm có quy định, hướng dẫn về chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố không tiếp tục được bố trí sau khi sắp xếp ĐVHC mới và chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức dôi dư do sắp xếp ĐVHC (nếu có).

Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù đối với các ĐVHC sau sáp nhập, bao gồm chính sách thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, nhằm tạo động lực phát triển cho các địa phương. Hướng dẫn chính sách tinh giản biên chế gắn với bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức hợp lý, bảo đảm quyền lợi cho những người chịu ảnh hưởng từ việc sáp nhập ĐVHC.

Trên đây là Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Gia Lai. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính trình Chính phủ, Bộ Nội vụ xem xét trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- BTCTU, BDVTU, BTGTU, UBKT TU;
- UBMTTQ và đoàn thể tỉnh;
- Các Sở ban ngành tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

2-15



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HIỆN NAY

(Kèm theo Đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	Tỉnh Gia Lai	15.510,13		1.770.592		Vùng cao			
I	Thành phố Pleiku	260,77	173,85	306.133	408,18	Vùng cao			
1	Phường Ia Kring	6,93	126,07	25.047	715,63	Vùng cao			
2	Phường Thống Nhất	6,03	109,65	13.848	395,66	Vùng cao			
3	Phường Yên Thế	12,87	233,92	25.162	718,91	Vùng cao			
4	Phường Thắng Lợi	6,85	124,55	15.910	454,57	Vùng cao			
5	Phường Chi Lăng	25,67	466,65	12.285	351,00	Vùng cao			
6	Xã Gào	57,97	115,93	5.161	258,05	Vùng cao			
7	Phường Diên Hồng	1,45	26,28	14.962	427,49	Vùng cao			x
8	Phường Yên Đỗ	1,80	32,76	19.078	545,09	Vùng cao			x
9	Phường Tây Sơn	1,56	28,39	12.914	368,97	Vùng cao			x
10	Phường Hoa Lư	5,27	95,80	23.590	674,00	Vùng cao			x
11	Phường Hội Thương	0,76	13,90	15.249	435,69	Vùng cao			x
12	Phường Hội Phú	4,57	83,13	14.400	411,43	Vùng cao			x
13	Phường Trà Bá	4,62	83,97	19.673	562,09	Vùng cao			x
14	Phường Phù Đồng	4,18	75,96	21.713	620,37	Vùng cao			x

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Phường Đồng Đa	4,03	73,20	9.711	277,46	Vùng cao			x
16	Xã Biễn Hồ	28,84	57,68	17.320	346,40	Vùng cao			x
17	Xã Trà Đa	13,23	26,46	6.000	120,00	Vùng cao			x
18	Xã Chư Á	14,48	28,96	11.694	779,60	Vùng cao			x
19	Xã An Phú	11,16	22,31	13.080	261,60	Vùng cao			x
20	Xã Ia Kênh	31,98	63,97	5.045	336,33	Vùng cao			x
21	Xã Diên Phú	16,53	33,06	4.291	85,82	Vùng cao			x
II	Thị xã An Khê	200,07	100,03	80.782	161,56	Vùng cao			
1	Phường Ngô Mỹ	10,28	186,87	6.058	242,32	Vùng cao			
2	Phường An Phước	13,20	239,99	3.756	150,24	Vùng cao			
3	Phường An Bình	9,67	175,75	10.413	416,52	Vùng cao			
4	Phường Tây Sơn	3,23	58,75	14.271	570,84	Vùng cao			x
5	Phường An Phú	4,01	72,84	15.971	638,84	Vùng cao			x
6	Phường An Tân	4,23	76,88	4.552	182,08	Vùng cao			x
7	Xã Tú An	34,49	68,98	6.046	120,92	Vùng cao			x
8	Xã Song An	44,17	88,34	5.773	115,46	Vùng cao			x
9	Xã Thành An	22,50	44,99	5.887	117,74	Vùng cao			x
10	Xã Cửu An	25,82	51,64	4.076	81,52	Vùng cao			x
11	Xã Xuân An	28,48	56,97	3.979	79,58	Vùng cao			x
III	Thị xã Ayun Pa	287,18	143,59	45.437	90,87	Vùng cao			
1	Xã Chư Băh	70,96	141,91	5.351	428,08	Vùng cao			
2	Xã Ia Rbol	84,01	168,03	4.869	486,90	Vùng cao			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Xã Ia Sao	82,30	164,60	4.604	368,32	Vùng cao			
4	Xã Ia Rô	32,30	64,60	3.793	252,87	Vùng cao			x
5	Phường Sông Bờ	4,24	77,10	6.438	257,52	Vùng cao			x
6	Phường Đoàn Kết	3,72	67,61	9.925	397,00	Vùng cao			x
7	Phường Cheo Reo	4,66	84,71	4.618	184,72	Vùng cao			x
8	Phường Hòa Bình	4,99	90,70	5.839	233,56	Vùng cao			x
IV	Huyện Chư Păh	972,21	114,38	89.202	278,76	Vùng cao			
1	Thị trấn Phú Hòa	24,94	178,14	7.231	180,78	Vùng cao			
2	Thị trấn Ia Ly	46,87	334,81	7.241	181,03	Vùng cao			
3	Xã Ia Khrol	91,71	183,42	8.161	544,07	Vùng cao			
4	Xã Ia Phí	66,36	132,73	7.458	745,80	Vùng cao			
5	Xã Ia Kreng	111,49	222,98	2.178	217,80	Vùng cao			
6	Xã Ia Mơ Nông	52,19	104,38	4.428	354,24	Vùng cao			
7	Xã Ia Ka	114,21	228,41	8.432	562,13	Vùng cao			
8	Xã Chư Đang Ya	54,18	108,37	4.405	251,71	Vùng cao			
9	Xã Hà Tây	222,64	445,27	6.142	614,20	Vùng cao			
10	Xã Hòa Phú	55,84	111,69	7.300	146,00	Vùng cao			
11	Xã Ia Nhin	31,46	62,92	7.435	148,70	Vùng cao			x
12	Xã Nghĩa Hưng	39,89	79,78	11.028	220,56	Vùng cao			x
13	Xã Đăk Tơ Ver	37,63	75,26	2.848	227,84	Vùng cao			x
14	Xã Nghĩa Hòa	22,80	45,59	4.915	98,30	Vùng cao			x
V	Huyện Chư Prông	1.693,91	199,28	143.443	399,13	Vùng cao			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thị trấn Chư Prông	20,45	146,06	13.932	348,30	Vùng cao			
2	Xã Ia Boong	52,01	104,02	7.186	359,30	Vùng cao			
3	Xã Ia Púch	267,30	534,60	4.185	239,14	Vùng cao		xã Biên giới	
4	Xã Ia Me	107,67	215,35	7.249	414,23	Vùng cao			
5	Xã Ia Vê	70,38	140,76	6.978	398,74	Vùng cao			
6	Xã Ia Ga	122,99	245,98	6.161	352,06	Vùng cao			
7	Xã Ia Lâu	120,88	241,77	10.736	858,88	Vùng cao			
8	Xã Ia Pior	94,13	188,27	12.369	824,60	Vùng cao			
9	Xã Ia Mơ	435,60	871,20	3.380	270,40	Vùng cao		xã Biên giới	
10	Xã Ia Phìn	42,10	84,20	7.335	146,70	Vùng cao			x
11	Xã Bàu Cạn	33,76	67,53	7.169	143,38	Vùng cao			x
12	Xã Thăng Hưng	38,64	77,28	7.584	151,68	Vùng cao			x
13	Xã Bình Giáo	41,85	83,70	7.513	300,52	Vùng cao			x
14	Xã Ia Drang	40,29	80,59	9.385	187,70	Vùng cao			x
15	Xã Ia O	36,39	72,77	4.405	264,46	Vùng cao			x
16	Xã Ia Tờ	21,94	43,87	5.359	238,18	Vùng cao			x
17	Xã Ia Pía	45,22	90,44	7.187	359,35	Vùng cao			x
18	Xã Ia Băng	39,31	78,63	7.259	291,16	Vùng cao			x
19	Xã Ia Kly	21,93	43,86	3.240	324,00	Vùng cao			x
20	Xã Ia Bang	41,06	82,12	4.831	322,07	Vùng cao			x
VI	Huyện Chư Prưh	718,92	84,58	91.470	285,84	Vùng cao			x
1	Thị trấn Nhơn Hòa	22,42	160,14	15.218	380,45	Vùng cao			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
		I	2	3	4	5	6	7	8
	Xã Ia Phang	126,60	253,21	13.474	769,94	Vùng cao			
3	Xã Ia Le	123,69	247,37	15.758	787,90	Vùng cao			
4	Xã Ia Blư	193,20	386,39	8.531	170,62	Vùng cao			
5	Xã Ia Hla	132,01	264,02	6.348	362,74	Vùng cao			
6	Xã Ia Hư	39,52	79,04	11.362	568,10	Vùng cao			x
7	Xã Ia Deng	22,72	45,45	8.542	488,11	Vùng cao			x
8	Xã Ia Rong	23,34	46,67	7.555	431,71	Vùng cao			x
9	Xã Chư Don	35,42	70,84	4.682	374,56	Vùng cao			x
VII	Huyện Chư Sê	641,04	75,42	146.124	405,90	Vùng cao			
1	Thị trấn Chư Sê	27,87	199,08	39.090	977,25	Vùng cao			
2	Xã HBông	156,22	312,44	9.706	554,63	Vùng cao			
3	Xã Ayun	50,41	100,82	4.246	424,60	Vùng cao			
4	Xã Ia HLốp	42,66	85,32	11.477	459,08	Vùng cao			x
5	Xã Ia Blang	20,20	40,40	11.758	235,16	Vùng cao			x
6	Xã Bờ Ngoong	38,11	76,23	8.569	489,66	Vùng cao			x
7	Xã Ia Tiêm	48,21	96,42	10.737	613,54	Vùng cao			x
8	Xã Ia Glai	35,19	70,37	6.686	297,16	Vùng cao			x
9	Xã Alba	26,91	53,82	6.729	384,51	Vùng cao			x
10	Xã Dun	19,57	39,15	4.886	244,30	Vùng cao			x
11	Xã Kông HTok	31,74	63,48	6.445	429,67	Vùng cao			x
12	Xã Ia Pal	22,11	44,21	6.555	291,33	Vùng cao			x
13	Xã Ia Ko	36,05	72,11	7.110	474,00	Vùng cao			x

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Xã Bar Măih	47,72	95,44	7.009	700,90	Vùng cao			x
15	Xã Chư Pông	38,06	76,13	5.121	292,63	Vùng cao			x
VIII	Huyện Đak Đoa	985,30	115,92	141.181	441,13	Vùng cao			
1	Thị trấn Đak Đoa	21,20	151,44	20.610	515,25	Vùng cao			
2	Xã Hà Đông	195,52	391,04	6.065	606,50	Vùng cao			
3	Xã Kon Gang	63,46	126,91	4.819	321,27	Vùng cao			
4	Xã Đak Somei	148,72	297,44	8.845	589,67	Vùng cao			
5	Xã Ia Băng	53,35	106,69	14.470	825,71	Vùng cao			
6	Xã KDang	75,62	151,24	11.506	511,38	Vùng cao			
7	Xã Trang	56,12	112,24	6.573	375,60	Vùng cao			
8	Xã Hải Yang	69,21	138,42	4.742	189,68	Vùng cao			
9	Xã Hà Bầu	47,52	95,05	8.230	658,40	Vùng cao			
10	Xã Nam Yang	15,48	30,95	8.111	162,22	Vùng cao			x
11	Xã ADok	21,13	42,25	7.638	763,80	Vùng cao			x
12	Xã Đak Krong	32,75	65,50	6.266	278,49	Vùng cao			x
13	Xã Ia Pét	41,77	83,53	8.927	714,16	Vùng cao			x
14	Xã Hnol	47,14	94,27	4.607	368,56	Vùng cao			x
15	Xã Tân Bình	21,58	43,15	5.919	118,38	Vùng cao			x
16	Xã Glar	40,59	81,19	10.520	1.052,00	Vùng cao			x
17	Xã HNeng	34,16	68,32	3.333	148,13	Vùng cao			x
IX	Huyện Đak Pơ	502,53	59,12	47.771	59,71	Vùng cao			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thị trấn Đak Pơ	21,02	150,11	5.962	149,05	Vùng cao			
2	Xã Yang Bắc	62,30	124,61	4.939	329,27	Vùng cao			
3	Xã Ya Hội	177,72	355,44	3.304	330,40	Vùng cao			
4	Xã An Thành	43,39	86,77	3.374	192,80	Vùng cao			x
5	Xã Tân An	26,55	53,10	13.113	262,26	Vùng cao			x
6	Xã Cư An	36,91	73,82	7.325	146,50	Vùng cao			x
7	Xã Phú An	38,02	76,05	5.449	108,98	Vùng cao			x
8	Xã Hà Tam	96,62	193,25	4.305	86,10	Vùng cao			x
X	Huyện Đrúc Cơ	721,86	84,92	88.090	244,69	Vùng cao			
1	Thị trấn Chư Ty	15,44	110,28	17.139	428,48	Vùng cao			
2	Xã Ia Krêl	53,48	106,96	9.682	430,31	Vùng cao			
3	Xã Ia Kriêng	109,21	218,43	6.436	514,88	Vùng cao			
4	Xã Ia Dơk	50,59	101,17	9.469	541,09	Vùng cao			
5	Xã Ia Phôn	114,01	228,01	5.922	473,76	Vùng cao		xã Biên giới	
6	Xã Ia Nan	90,31	180,62	8.663	346,52	Vùng cao		xã Biên giới	
7	Xã Ia Dom	145,43	290,86	9.157	366,28	Vùng cao		xã Biên giới	
8	Xã Ia Lang	49,41	98,83	4.892	279,54	Vùng cao			x
9	Xã Ia Dìn	44,03	88,05	8.370	418,50	Vùng cao			x
10	Xã Ia Kla	49,95	99,90	8.360	371,56	Vùng cao			x
XI	Huyện Ia Grai	1.119,60	131,72	116.850	323,96	Vùng cao			
1	Thị trấn Ia Kha	29,49	210,64	14.099	352,48	Vùng cao			
2	Xã Ia Dêr	61,69	123,39	11.907	952,56	Vùng cao			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Xã Ia Grăng	101,12	202,23	4.413	294,20	Vùng cao			
4	Xã Ia Bă	109,23	218,47	6.113	244,52	Vùng cao			
5	Xã Ia Pêch	92,52	185,05	5.751	328,63	Vùng cao			
6	Xã Ia Tô	79,24	158,48	13.358	534,32	Vùng cao			
7	Xã Ia Chia	172,86	345,72	9.065	604,33	Vùng cao		xã Biên giới	
8	Xã Ia Krái	63,55	127,10	10.945	486,44	Vùng cao			
9	Xã Ia Khai	165,04	330,08	4.586	366,88	Vùng cao			
10	Xã Ia O	137,39	274,79	11.301	633,03	Vùng cao		xã Biên giới	
11	Xã Ia Hrun	44,48	88,96	5.868	234,72	Vùng cao			x
12	Xã Ia Yok	25,64	51,27	9.161	183,22	Vùng cao			x
13	Xã Ia Sao	37,34	74,68	10.283	457,02	Vùng cao			x
XII	Huyện Ia Pa	868,60	102,19	65.703	273,76	Vùng cao			
1	Xã Pờ Tô	133,33	266,67	9.212	460,60	Vùng cao			
2	Xã Ia Tul	267,42	534,85	3.525	352,50	Vùng cao			
3	Xã Chư Mố	178,94	357,89	7.490	749,00	Vùng cao			
4	Xã Ia KĐăm	114,03	228,05	4.810	481,00	Vùng cao			
5	Xã Chư Răng	44,56	89,13	5.166	229,60	Vùng cao			
6	Xã Kim Tân	48,85	97,70	6.876	343,80	Vùng cao			x
7	Xã Ia Mron	31,86	63,72	13.510	900,67	Vùng cao			x
8	Xã Ia Trôk	22,48	44,95	10.635	709,00	Vùng cao			x
9	Xã Ia Broãi	27,12	54,23	4.479	447,90	Vùng cao			x
XIII	Huyện KBang	1.842,43	216,76	77.130	214,25	Vùng cao			x

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thị trấn Kbang	20,55	146,79	20.201	505,03	Vùng cao			
2	Xã Tơ Tung	103,02	206,03	6.043	483,44	Vùng cao			
3	Xã Lơ Ku	142,14	284,28	3.590	287,20	Vùng cao			
4	Xã Krong	311,58	623,15	6.046	483,68	Vùng cao		khu căn cứ cách mạng của tỉnh Gia Lai	
5	Xã Đak Smar	126,14	252,27	1.490	119,20	Vùng cao			
6	Xã Sơ Pai	114,85	229,70	6.316	280,71	Vùng cao			
7	Xã Sơn Lang	336,16	672,32	4.790	212,89	Vùng cao			
8	Xã Đăk Rong	339,53	679,06	4.523	361,84	Vùng cao			
9	Xã Kon Phe	176,72	353,44	1.754	175,40	Vùng cao			
10	Xã Kông Bơ La	54,20	108,40	6.299	251,96	Vùng cao			
11	Xã Đông	37,60	75,21	6.395	255,80	Vùng cao			x
12	Xã Kông Long Khong	38,33	76,66	4.909	327,27	Vùng cao			x
13	Xã Nghĩa An	41,61	83,22	4.774	95,48	Vùng cao			x
XIV	Huyện Kông Chro	1.439,71	169,38	59.956	249,82	Vùng cao			
1	Thị trấn Kông Chro	26,53	189,51	12.005	300,13	Vùng cao			
2	Xã Đăk Tơ Pang	78,38	156,76	1.758	175,80	Vùng cao			
3	Xã Chợ GLong	138,95	277,89	5.013	334,20	Vùng cao			
4	Xã Đăk Pơ Pho	56,13	112,26	2.726	181,73	Vùng cao			
5	Xã Đăk Kơ Ning	141,68	283,37	3.392	339,20	Vùng cao			
6	Xã SRó	202,19	404,39	4.827	386,16	Vùng cao			
7	Xã Chư Krey	107,19	214,39	3.809	380,90	Vùng cao			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Xã An Trung	88,40	176,80	5.659	282,95	Vùng cao			
9	Xã Đăk Pling	181,26	362,53	2.299	229,90	Vùng cao			
10	Xã Yang Nam	130,15	260,30	6.356	508,48	Vùng cao			
11	Xã Kông Yang	53,89	107,78	4.523	201,02	Vùng cao			
12	Xã Đăk Song	146,23	292,45	2.465	246,50	Vùng cao			
13	Xã Ya Ma	44,61	89,23	2.549	254,90	Vùng cao			
14	Xã Yang Trung	44,10	88,21	2.575	147,14	Vùng cao			x
XV	Huyện Krông Pa	1.623,66	191,02	98.677	411,15	Vùng cao			x
1	Thị trấn Phú Túc	21,78	155,55	14.339	358,48	Vùng cao			
2	Xã Chư Gu	72,14	144,28	8.316	554,40	Vùng cao			
3	Xã Chư RCăm	205,32	410,65	7.047	402,69	Vùng cao			
4	Xã Ia Rsai	196,22	392,45	7.215	577,20	Vùng cao			
5	Xã Ia Rsum	107,97	215,93	8.650	432,50	Vùng cao			
6	Xã Uar	145,91	291,81	5.602	320,11	Vùng cao			
7	Xã Chư Drăng	158,44	316,88	7.963	637,04	Vùng cao			
8	Xã Ia Rmók	144,01	288,01	6.921	692,10	Vùng cao			
9	Xã Ia Dreh	134,84	269,68	5.719	571,90	Vùng cao			
10	Xã Krông Năng	100,85	201,69	4.003	400,30	Vùng cao			
11	Xã Chư Ngọc	74,79	149,57	6.053	484,24	Vùng cao			
12	Xã Ia Mlah	110,30	220,60	4.467	357,36	Vùng cao			
13	Xã Đất Bằng	125,32	250,65	5.154	515,40	Vùng cao			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Xã Phú Cản	25,78	51,57	7.228	413,03	Vùng cao			x
XVI	Huyện Mang Yang	1.127,18	132,61	80.244	286,59	Vùng cao			
1	Thị trấn Kon Dong	16,88	120,58	12.442	311,05	Vùng cao			
2	Xã Kon Chiêng	200,42	400,84	6.966	557,28	Vùng cao			
3	Xã Đăk Trôi	73,09	146,18	3.005	300,50	Vùng cao			
4	Xã Đăk Djang	50,47	100,94	7.006	311,38	Vùng cao			
5	Xã Ayun	89,66	179,31	9.376	535,77	Vùng cao			
6	Xã Lơ Pang	166,10	332,21	5.935	593,50	Vùng cao			
7	Xã HRa	181,02	362,03	9.735	556,29	Vùng cao			
8	Xã Đak Jơ Ta	112,59	225,18	3.316	221,07	Vùng cao			
9	Xã Đê Ar	89,47	178,94	4.916	491,60	Vùng cao			
10	Xã Kon Thup	60,59	121,18	6.815	389,43	Vùng cao			
11	Xã Đăk Yă	37,02	74,05	6.112	244,48	Vùng cao			x
12	Xã Đak Ta Ley	49,87	99,75	4.620	184,80	Vùng cao			x
XVII	Huyện Phú Thiện	505,17	59,43	92.399	330,00	Vùng cao			
1	Xã Ia Sol	120,69	241,38	10.240	455,11	Vùng cao			
2	Xã Ia Piar	91,50	182,99	9.336	746,88	Vùng cao			
3	Xã Ia Hiao	66,78	133,56	9.331	622,07	Vùng cao			
4	Xã Chư A Thai	75,27	150,54	6.290	359,43	Vùng cao			
5	Thị trấn Phú Thiện	13,44	96,03	23.553	588,83	Vùng cao			x
6	Xã Ia Ake	33,14	66,28	8.757	500,40	Vùng cao			x
7	Xã Ayun Hạ	25,51	51,02	6.607	330,35	Vùng cao			x

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Xã Ia Peng	21,27	42,55	6.615	294,00	Vùng cao			x
9	Xã Ia Yeng	37,24	74,49	6.264	626,40	Vùng cao			x
10	Xã Chrôh Ponan	20,32	40,65	5.406	308,91	Vùng cao			x

Ghi chú:

- Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số tính đến ngày 31/12/2024
- + Số liệu về diện tích tự nhiên cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai cung cấp tại văn bản số 483/SNNMT-PTNT ngày 04/4/2025.
- + Số liệu về Quy mô dân số cơ quan Công an tỉnh Gia Lai cung cấp tại văn bản số 2015/CAT-PC06 ngày 04/4/2025.
- Tỷ lệ % về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã, phường được tính theo tiêu chuẩn của xã, phường tương ứng quy định tại Nghị quyết D260 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



THÔNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP

theo Đề án số 112/LĐA-UBND ngày 29/.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên		Tiêu chuẩn quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
		Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Huyện Chư Prông								
1	Xã Ia Púch	267,30	534,60	4.185	239,14	Vùng cao		Xã Biên giới	Chưa đạt về quy mô dân số
2	Xã Ia Mơ	435,60	871,20	3.380	270,40	Vùng cao		Xã Biên giới	Chưa đạt về quy mô dân số
II	Huyện Đức Cơ								
1	Xã Ia Pnôn	114,01	228,01	5.922	473,76	Vùng cao		Xã Biên giới	
2	Xã Ia Nan	90,31	180,62	8.663	346,52	Vùng cao		Xã Biên giới	Chưa đạt về diện tích tự nhiên
3	Xã Ia Dom	145,43	290,86	9.157	366,28	Vùng cao		Xã Biên giới	
III	Huyện Ia Grai								
1	Xã Ia Chia	172,86	345,72	9.065	604,33	Vùng cao		Xã Biên giới	
2	Xã Ia O	137,39	274,79	11.301	633,03	Vùng cao		Xã Biên giới	
IV	Huyện KBang								
1	Xã Krong	311,58	623,15	6.046	483,68	Vùng cao		Khu căn cứ cách mạng của tỉnh trước đây	

Ghi chú:

- Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số tính đến ngày 31/12/2024

+ Số liệu về diện tích tự nhiên cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai cung cấp tại văn bản số 483/SNNMT-PTNT ngày 04/4/2025.

+ Số liệu về Quy mô dân số cơ quan Công an tỉnh Gia Lai cung cấp tại văn bản số 2015/CAT-PC06 ngày 04/4/2025.

- Tỷ lệ % về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã, phường được tính theo tiêu chuẩn của xã, phường tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2025

Kiểm tra theo đề án số 1122/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	69	Tỉnh Gia Lai	141					Vùng cao		
I	7	Thành phố Pleiku	18					Vùng cao		
1	Phường Pleiku	Phường Tây Sơn	4	25,00	454,60	79.466	529,77	Vùng cao		
2		Phường Hội Thương						Vùng cao		
3		Phường Hoa Lư						Vùng cao		
4		Phường Phù Đồng						Vùng cao		
5		Xã Trà Đa						Vùng cao		
6	Phường Hội Phú	Phường Trà Bá	2	34,86	633,76	46.358	309,05	Vùng cao		
7		Phường Chi Lăng						Vùng cao		
8		Phường Hội Phú						Vùng cao		
9	Phường Thống Nhất	Phường Yên Thế	2	22,92	416,77	48.721	324,81	Vùng cao		
10		Phường Đồng Đa						Vùng cao		
11		Phường Thống Nhất						Vùng cao		
12	Phường Diên Hồng	Phường Yên Đỗ	3	26,71	485,64	63.378	422,52	Vùng cao		
13		Phường Diên Hồng						Vùng cao		
14		Phường Ia Kring						Vùng cao		
15		Xã Diên Phú						Vùng cao		
16	Phường An Phú	Phường Thắng Lợi	2	32,49	590,68	40.684	271,23	Vùng cao		
17		Xã Chư Á						Vùng cao		
18		Xã An Phú						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Xã Biển Hồ	Xã Nghĩa Hưng (huyện Chư Păh)	3	170,44	340,87	40.983	819,66	Vùng cao		
20		Xã Chư Đang Ya (huyện Chư Păh)						Vùng cao		
21		Xã Hà Bầu (huyện Đak Đoa)						Vùng cao		
22		Xã Biển Hồ						Vùng cao		
23	Xã Gào	Xã Ia Kênh	2	182,47	364,95	15.957	319,14	Vùng cao		
24		Xã Gào						Vùng cao		
25		Xã Ia Pếch (huyện Ia Grai)						Vùng cao		
II	4	Huyện Chư Păh	8					Vùng cao		
1	Xã Ia Ly	Thị trấn Ia Ly	2	210,56	421,11	13.847	276,94	Vùng cao		
2		Xã Ia Mơ Nông						Vùng cao		
3		Xã Ia Kreng						Vùng cao		
4	Xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hòa	2	103,58	207,16	19.446	388,92	Vùng cao		
5		Xã Nghĩa Hòa						Vùng cao		
6		Xã Hòa Phú						Vùng cao		
7	Xã Ia Khur	Xã Hà Tây	2	351,97	703,95	17.151	343,02	Vùng cao		
8		Xã Ia Khur						Vùng cao		
9		Xã Đăk Tơ Ver						Vùng cao		
10	Xã Ia Phí	Xã Ia Ka	2	212,03	424,06	23.325	466,50	Vùng cao		
11		Xã Ia Phí						Vùng cao		
12		Xã Ia Nhin						Vùng cao		
III	6	Huyện Chư Prông	12					Vùng cao		
1	Xã Chư Prông	Thị trấn Chư Prông	3	124,77	249,55	33.892	677,84	Vùng cao		
2		Xã Ia Phin						Vùng cao		
3		Xã Ia Kly						Vùng cao		
4		Xã Ia Drang						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	2	114,25	228,50	22.266	445,32	Vùng cao		
6		Xã Bàu Cạn						Vùng cao		
7		Xã Bình Giáo						Vùng cao		
8	Xã Ia Boong	Xã Ia Boong	2	196,07	392,14	18.840	376,80	Vùng cao		
9		Xã Ia Me						Vùng cao		
10		Xã Ia O						Vùng cao		
11	Xã Ia Lâu	Xã Ia Pior	1	215,02	430,03	23.105	462,10	Vùng cao		
12		Xã Ia Lâu						Vùng cao		
13	Xã Ia Pia	Xã Ia Pia	2	238,59	477,18	20.326	406,52	Vùng cao		
14		Xã Ia Ga						Vùng cao		
15		Xã Ia Vê						Vùng cao		
16	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng	2	102,31	204,62	17.449	348,98	Vùng cao		
17		Xã Ia Tôr						Vùng cao		
18		Xã Ia Bang						Vùng cao		
IV	4	Huyện Chư Sê	11					Vùng cao		
1	Xã Chư Sê	Thị trấn Chư Sê	4	124,93	249,87	68.975	1.379,50	Vùng cao		
2		Xã Dun						Vùng cao		
3		Xã Ia Blang						Vùng cao		
4		Xã Ia Pal						Vùng cao		
5		Xã Ia Glai						Vùng cao		
6	Xã Bờ Ngoong	Xã Bar Măih	3	172,11	344,21	31.436	628,72	Vùng cao		
7		Xã Bờ Ngoong						Vùng cao		
8		Xã Ia Tiêm						Vùng cao		
9		Xã Chư Pong						Vùng cao		
10	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	2	210,72	421,45	24.935	498,70	Vùng cao		
11		Xã Ia Ko						Vùng cao		
12		Xã Ia Hla (huyện Chư Pưh)						Vùng cao		
13	Xã Albá	Xã Kông Htok	2	109,06	218,12	17.420	348,40	Vùng cao		
14		Xã Ayun						Vùng cao		
15		Xã Albá						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	3	Huyện Chư Pưh	6					Vùng cao		
1	Xã Chư Pưh	Thị trấn Nhơn Hòa	2	184,44	368,89	33.374	667,48	Vùng cao		
2		Xã Ia Phang						Vùng cao		
3		Xã Chư Don						Vùng cao		
4	Xã Ia Le	Xã Ia Le	1	316,88	633,76	24.289	485,78	Vùng cao		
5		Xã Ia BLứ						Vùng cao		
6	Xã Ia Hrú	Xã Ia Dreng	3	241,80	483,61	37.165	743,30	Vùng cao		
7		Xã Ia Hrú						Vùng cao		
8		Xã Ia Rong						Vùng cao		
9		Xã HBông (Chư Sê)						Vùng cao		
VI	3	Thị xã An Khê	10					Vùng cao		
1	Phường An Khê	Phường Tây Sơn	5	57,44	1.044,37	50.495	336,63	Vùng cao		
2		Phường An Phú						Vùng cao		
3		Phường Ngô Mây						Vùng cao		
4		Phường An Phước						Vùng cao		
5		Phường An Tân						Vùng cao		
6		Xã Thành An						Vùng cao		
7	Phường An Bình	Phường An Bình	2	73,13	1.329,55	30.851	205,67	Vùng cao		
8		Xã Tân An (huyện Đak Pơ)						Vùng cao		
9		Xã Cư An (huyện Đak Pơ)						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Xã Cửu An	Xã Tú An	3	132,96	265,92	19.874	397,48	Vùng cao		
11		Xã Xuân An						Vùng cao		
12		Xã Cửu An						Vùng cao		
13		Xã Song An						Vùng cao		
VII	2	Huyện Đak Pơ	4					Vùng cao		
1	Xã Đak Pơ	Thị trấn Đak Pơ	3	223,33	446,66	18.580	371,60	Vùng cao		
2		Xã Hà Tam						Vùng cao		
3		Xã An Thành						Vùng cao		
4		Xã Yang Bắc						Vùng cao		
5	Xã Ya Hội	Xã Phú An	1	215,75	431,49	8.753	175,06	Vùng cao		
6		Xã Ya Hội						Vùng cao		
VIII	5	Huyện KBang	7					Vùng cao		
1	Xã Kbang	Thị trấn Kbang	2	288,83	577,66	25.281	505,62	Vùng cao		
2		Xã Lơ Ku						Vùng cao		
3		Xã Đak Smar						Vùng cao		
4	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La	2	133,42	266,84	17.468	349,36	Vùng cao		
5		Xã Đông						Vùng cao		
6		Xã Nghĩa An						Vùng cao		
7	Xã Tơ Tung	Xã Kông Long Khong	1	141,35	282,69	10.952	219,04	Vùng cao		
8		Xã Tơ Tung						Vùng cao		
9	Xã Sơn Lang	Xã Sơn Lang	1	451,01	902,02	11.106	222,12	Vùng cao		
10		Xã Sơ Pai						Vùng cao		
11	Xã Đak Rong	Xã Kon Pnê	1	516,25	1.032,51	6.277	125,54	Vùng cao		
12		Xã Đak Rong						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
IX	6	Huyện Kông Chro	8					Vùng cao		
1	Xã Kông Chro	Thị trấn Kông Chro	2	200,79	401,57	20.936	418,72	Vùng cao		
2		Xã Yang Trung						Vùng cao		
3		Xã Yang Nam						Vùng cao		
4	Xã Ya Ma	Xã Đăk Tơ Pang	2	176,88	353,77	8.830	176,60	Vùng cao		
5		Xã Kông Yang						Vùng cao		
6		Xã Ya Ma						Vùng cao		
7	Xã Chư Krey	Xã Chư Krey	1	195,59	391,19	9.468	189,36	Vùng cao		
8		Xã An Trung						Vùng cao		
9	Xã SRó	Xã Đăk Kơ Ning	1	343,88	687,76	8.219	164,38	Vùng cao		
10		Xã SRó						Vùng cao		
11	Xã Đăk Song	Xã Đăk Song	1	327,49	654,98	4.764	95,28	Vùng cao		
12		Xã Đăk Pling						Vùng cao		
13	Xã Chơ Long	Xã Đăk Pơ Pho	1	195,07	390,15	7.739	154,78	Vùng cao		
14		Xã Chơ GLong						Vùng cao		
X	3	Thị xã Ayun Pa	5					Vùng cao		
1	Phường Ayun Pa	Phường Đoàn Kết	3	17,61	320,12	26.820	178,80	Vùng cao		
2		Phường Sông Bờ						Vùng cao		
3		Phường Cheo Reo						Vùng cao		
4		Phường Hòa Bình						Vùng cao		
5	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	1	154,97	309,94	10.220	204,40	Vùng cao		
6		Xã Chư Băh						Vùng cao		
7	Xã Ia Sao	Xã Ia Rô	1	114,60	229,20	8.397	167,94	Vùng cao		
8		Xã Ia Sao						Vùng cao		
XI	3	Huyện Phú Thiện	7					Vùng cao		
1	Xã Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện	3	262,87	525,75	49.393	987,86	Vùng cao		
2		Xã Ia Sol						Vùng cao		
3		Xã Ia Piar						Vùng cao		
4		Xã Ia Yeng						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Xã Chư A Thai	Xã Ia AKe	2	133,92	267,84	21.654	433,08	Vùng cao		
6		Xã Chư A Thai						Vùng cao		
7		Xã Ayun Hạ						Vùng cao		
8	Xã Ia Hiao	Xã Chrôh Ponan	2	108,38	216,75	21.352	427,04	Vùng cao		
9		Xã Ia Hiao						Vùng cao		
10		Xã Ia Peng						Vùng cao		
XII	3	Huyện Ia Pa	6					Vùng cao		
1	Xã Pờ Tó	Xã Chư Răng	1	177,90	355,79	14.378	287,56	Vùng cao		
2		Xã Pờ Tó						Vùng cao		
3	Xã Ia Pa	Xã Ia Mron	2	103,19	206,37	31.021	620,42	Vùng cao		
4		Xã Kim Tân						Vùng cao		
5		Xã Ia Trôk						Vùng cao		
6	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	3	587,51	1.175,02	20.304	406,08	Vùng cao		
7		Xã Ia Tul						Vùng cao		
8		Xã Ia Broãi						Vùng cao		
9		Xã Ia Kdăm						Vùng cao		
XIII	4	Huyện Krông Pa	10					Vùng cao		
1	Xã Phú Túc	Thị trấn Phú Túc	4	357,97	715,94	37.241	744,82	Vùng cao		
2		Xã Phú Cản						Vùng cao		
3		Xã Chư Ngọc						Vùng cao		
4		Xã Ia Mlah						Vùng cao		
5		Xã Đất Bằng						Vùng cao		
6	Xã Ia Dreh	Xã Ia Rmok	2	379,69	759,38	16.643	332,86	Vùng cao		
7		Xã Ia Dreh						Vùng cao		
8		Xã Krông Năng						Vùng cao		
9	Xã Ia Rsai	Xã Chư RCăm	2	473,69	947,37	22.578	451,56	Vùng cao		
10		Xã Ia Rsai						Vùng cao		
11		Xã Chư Gu						Vùng cao		
12	Xã Uar	Xã Uar	2	412,31	824,63	22.215	444,30	Vùng cao		
13		Xã Ia Rsuom						Vùng cao		
14		Xã Chư Drăng						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
XIV	5	Huyện Đak Đoa	10					Vùng cao		
1	Xã Đak Đoa	Thị trấn Đak Đoa	2	83,37	166,74	37.049	740,98	Vùng cao		
2		Xã Tân Bình						Vùng cao		
3		Xã Glar						Vùng cao		
4	Xã Kon Gang	Xã Kon Gang	3	145,84	291,68	22.529	450,58	Vùng cao		
5		Xã Đak Krong						Vùng cao		
6		Xã HNeng						Vùng cao		
7		Xã Nam Yang						Vùng cao		
8	Xã Ia Băng	Xã A Dok	2	116,24	232,48	31.035	620,70	Vùng cao		
9		Xã Ia Pét						Vùng cao		
10		Xã Ia Băng						Vùng cao		
11	Xã KDang	Xã Hnol	2	178,88	357,76	22.686	453,72	Vùng cao		
12		Xã Trang						Vùng cao		
13		Xã KDang						Vùng cao		
14	Xã Đak Somei	Xã Đak Somei	1	344,24	688,49	14.910	298,20	Vùng cao		
15		Xã Hà Đông						Vùng cao		
XV	5	Huyện Mang Yang	8					Vùng cao		
1	Xã Mang Yang	Thị trấn Kon Dong	3	173,59	347,17	30.302	606,04	Vùng cao		
2		Xã Hải Yang (huyện Đak Đoa)						Vùng cao		
3		Xã Đak Yă						Vùng cao		
4		Xã Đak Djrăng						Vùng cao		
5	Xã Lơ Pang	Xã Lơ Pang	2	316,16	632,32	17.666	353,32	Vùng cao		
6		Xã Đê Ar						Vùng cao		
7		Xã Kon Thụp						Vùng cao		
8	Xã Kon Chiêng	Xã Đak Trôi	1	273,51	547,02	9.971	199,42	Vùng cao		
9		Xã Kon Chiêng						Vùng cao		
10	Xã Hra	Xã Đak Ta Ley	1	230,89	461,78	14.355	287,10	Vùng cao		
11		Xã Hra						Vùng cao		
12	Xã Ayun	Xã Ayun	1	202,24	404,49	12.692	253,84	Vùng cao		
13		Xã Đak Jơ Ta						Vùng cao		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án sắp xếp	Số đơn vị hành chính giảm	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (km ²)		Tiêu chuẩn quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích tự nhiên (km ²)	Tỷ lệ %	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
XVI	3	Huyện Ia Grai	7					Vùng cao		
1	Xã Ia Grai	Thị trấn Ia Kha	2	239,84	479,68	24.625	492,50	Vùng cao		
2		Xã Ia Grăng						Vùng cao		
3		Xã Ia Bă						Vùng cao		
4	Xã Ia Krái	Xã Ia Tô	2	307,83	615,66	28.889	577,78	Vùng cao		
5		Xã Ia Krái						Vùng cao		
6		Xã Ia Khai						Vùng cao		
7	Xã Ia Hrug	Xã Ia Sao	3	169,15	338,31	37.219	744,38	Vùng cao		
8		Xã Ia Yok						Vùng cao		
9		Xã Ia Hrug						Vùng cao		
10		Xã Ia Dêr						Vùng cao		
XVII	3	Huyện Đức Cơ	4					Vùng cao		
1	Xã Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty	1	124,66	249,32	23.575	471,50	Vùng cao		
2		Xã Ia Kriêng						Vùng cao		
3	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dơk	1	100,53	201,07	17.829	356,58	Vùng cao		
4		Xã Ia Kla						Vùng cao		
5	Xã Ia Krêl	Xã Ia Lang	2	146,92	293,85	22.944	458,88	Vùng cao		
6		Xã Ia Krêl						Vùng cao		
7		Xã Ia Dìn						Vùng cao		

Ghi chú:

Tỷ lệ % về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã, phường được tính theo tiêu chuẩn của xã, phường hình thành sau sắp xếp được tính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.

Ủy BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢNG THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Định an số 1.188/ĐA-UBND ngày 29/.../4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVHC cấp xã	Số lượng ĐVHC hiện nay	Số lượng ĐVHC đạt tiêu chuẩn nhưng vẫn thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC giảm sau sắp xếp
Xã	194	112	8	186	69	5	125
Phường	24	8	0	24	8	0	16
Tổng	218	120	8	210	77	5	141

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CBCC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ
HƯỚNG AN SẮP XẾP, BỔ TRÍ SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ
theo đề án số 114/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	CẤP XÃ	2414	2160		2790	2247	2044		2208	2247	2044		2208
I	Thành phố Pleiku	285	269		332	264	251		239	264	251	0	239
1	Phường Tây Sơn	11	12		14	11	10		9	53	49	0	47
2	Phường Hội Thương	11	10		12	11	10		10				
3	Phường Hoa Lư	11	12		14	10	9		10				
4	Phường Phù Đồng	11	12		14	10	11		9				
5	Xã Trà Đa	11	9		12	11	9		9				
6	Phường Trà Bá	11	12		14	11	11		10	30	32	0	32
7	Phường Chi Lăng	11	12		14	10	11		12				
8	Phường Hội Phú	11	10		12	9	10		10				
9	Phường Yên Thế	11	12		14	11	12		10	33	34	0	29
10	Phường Đồng Đa	11	10		12	11	10		9				
11	Phường Thống Nhất	11	12		14	11	12		10				
12	Phường Yên Đỗ	11	10		12	10	11		11	42	37	0	36
13	Phường Diên Hồng	11	12		14	10	10		6				
14	Phường Ia Kring	11	10		12	11	9		12				
15	Xã Diên Phú	10	8		10	11	7		7				

Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gián theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)

Số lượng hiện có

Số lượng theo định mức

Tên đơn vị hành chính

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức						Số lượng hiện có						Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gián theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHB	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHB	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHB	
			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Phường Thăng Lội	11	12		14	11	11	11		10				
17	Xã Chư A	11	9		12	11	9	10						
18	Xã An Phú	11	9		12	11	10	7						
19	Xã Biền Hồ	11	11		14	11	12	12						
20	Xã Tân Sơn (khi giao định mức chưa sắp nhập)	11	9		12									
21	Xã Nghĩa Hưng (Huyện Chư Păh)	11	9		12	10	10	9		42				
22	Xã Chư Dăng Ya (Huyện Chư Păh)	11	9		12	10	10	9						
23	Xã Hà Bầu (Huyện Dak Doa)	11	11		14	11	11	12						
24	Xã Ia Kênh	11	9		12	11	8	8						
25	Xã Gào	11	9		12	10	9	11		26				
26	Xã Ia Pêch (Huyện Ia Grai)	11	9		12	10	9	7						
II	Huyện Chư Păh	132	114		150	125	107	116		125	107			116
1	Thị trấn Ia Ly	11	9		12	11	9	10		32				
2	Xã Ia Mo Nông	11	9		12	11	8	9						
3	Xã Ia Krenng	11	9		12	10	9	10						
4	Thị trấn Phú Hòa	11	9		12	10	9	7		31				
5	Xã Nghĩa Hòa	11	9		12	11	7	9						
6	Xã Hòa Phú	11	9		12	10	10	9						
7	Xã Hà Tây	11	11		14	11	10	11						
8	Xã Ia Khui	11	11		14	10	10	10						
9	Xã Dak To Ver	11	9		12	10	9	10		31				
10	Xã Ia Ka	11	11		14	10	9	11		31				
11	Xã Ia Phi	11	9		12	10	8	10						
12	Xã Ia Nhin	11	9		12	11	9	8						

29

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gộp theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III	Huyện Chư Prông	219	201		260	206	192		195	206	192		195
1	Thị trấn Chư Prông	11	11		14	11	9		11	43	38	0	39
2	Xã Ia Phìn	11	11		14	11	11		11				
3	Xã Ia Kly	10	8		10	10	8		9				
4	Xã Ia Drang	11	11		14	11	10		8				
5	Xã Thăng Hưng	11	9		12	10	10		6	31	30	0	23
6	Xã Bình Giáo	11	9		12	10	10		7				
7	Xã Bàu Cạn	11	11		14	11	10		10				
8	Xã Ia Boong	11	11		14	11	10		10				
9	Xã Ia Me	11	11		14	11	11		11	31	30	0	30
10	Xã Ia O	11	9		12	9	9		9				
11	Xã Ia Pior	11	11		14	11	9		8				
12	Xã Ia Lâu	11	11		14	11	8		13				
13	Xã Ia Pia	11	9		12	9	9		10	29	28	0	28
14	Xã Ia Ga	11	9		12	10	9		11				
15	Xã Ia Vê	11	9		12	10	10		7				
16	Xã Ia Băng	11	11		14	11	10		12				
17	Xã Ia Tôr	11	9		12	9	10		9	29	30	0	30
18	Xã Ia Bang	11	9		12	9	10		9				
19	Xã Ia Púch	11	11		14	10	10		12				
20	Xã Ia Mơ	11	11		14	11	9		12				
IV	Huyện Chư Sê	165	143		188	160	132		136	160	132		136
1	Thị trấn Chư Sê	11	11		14	11	9		10				
2	Xã Dun	11	9		12	11	9		9				

Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gián theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức						Số lượng hiện có					
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Xã Ia Blang	11	9		12	11	9		10	55	43	0	46
4	Xã Ia Pail	11	9		12	11	7		9				
5	Xã Ia Glai	11	9		12	11	9		8				
6	Xã Bar Maitih	11	9		12	11	8		8				
7	Xã Bô Ngoong	11	9		12	9	9		8				
8	Xã Ia Tiêm	11	11		14	11	10		8				
9	Xã Chư Pong	11	9		12	11	7		10				
10	Xã Ia HLốp	11	11		14	10	9		10				
11	Xã Ia Ko	11	9		12	11	7		9				
12	Xã Ia Hla (Huyện Chư Puth)	11	11		14	11	11		11				
13	Xã Kông HTok	11	9		12	10	10		9				
14	Xã A Yun	11	9		12	11	9		8				
15	Xã Ai Bả	11	9		12	10	9		7				
V	Huyện Chư Puth	99	91		118	94	89		93	94	89		93
1	Thị trấn Nhon Hòa	11	9		12	9	10		10				
2	Xã Ia Phang	11	11		14	11	10		9				
3	Xã Chư Don	11	9		12	10	9		8				
4	Xã Ia Le	11	11		14	10	10		11				
5	Xã Ia Blư	11	11		14	11	10		11				
6	Xã Ia Dreng	11	9		12	10	10		12				
7	Xã Ia Hư	11	11		14	11	11		13				
8	Xã Ia Rong	11	9		12	11	9		9				
9	Xã HBông (Huyện Chư Sê)	11	11		14	11	10		10				
VI	Thị xã An Khê												
		143	125		158	120	119		132	120	119		132

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Phường Tây Sơn	11	10		12	9	9		11	58	57	0	60
2	Phường An Phú	11	10		12	11	10		11				
3	Phường Ngô Mây	11	10		12	10	10		10				
4	Phường An Phước	11	10		12	9	9		10				
5	Phường An Tân	11	10		12	9	10		9				
6	Xã Thành An	11	9		12	10	9		9				
7	Phường An Bình	11	10		12	10	7		10	29	27	0	34
8	Xã Tân An (Huyện Đak Pơ)	11	11		14	10	11		13				
9	Xã Cư An (Huyện Đak Pơ)	11	9		12	9	9		11				
10	Xã Tú An	11	9		12	8	9		10	33	35	0	38
11	Xã Xuân An	11	9		12	7	8		10				
12	Xã Cửu An	11	9		12	9	9		7				
13	Xã Song An	11	9		12	9	9		11				
VII	Huyện Đak Pơ	66	54		72	60	55		59	60	55		59
1	Thị trấn Đak Pơ	11	9		12	10	9		10	40	35	0	36
2	Xã Hà Tam	11	9		12	10	9		9				
3	Xã An Thành	11	9		12	10	7		8				
4	Xã Yang Bắc	11	9		12	10	10		9				
5	Xã Phú An	11	9		12	10	10		11	20	20	0	23
6	Xã Ya Hội	11	9		12	10	10		12				
VIII	Huyện KBang	153	137		178	133	137		125	133	137		125
1	Thị trấn KBang	11	11		14	9	10		11	29	31	0	30
2	Xã Lơ Ku	11	11		14	10	11		10				
3	Xã Đak Smar	11	9		12	10	10		9				

[illegible]

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gộp theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Xã Đăk Pơ Pho	11	9		12	11	9		9	22	17	0	19
14	Xã Chơ Long	11	9		12	11	8		10				
X	Thị xã Ayun Pa	85	73		90	79	64		79	79	64		79
1	Phường Đoàn Kết	11	10		12	11	7		10	39	33	0	34
2	Phường Sông Bờ	10	9		10	10	8		9				
3	Phường Cheo Reo	10	9		10	9	9		8				
4	Phường Hòa Bình	10	9		10	9	9		7				
5	Xã Chư Băh	11	9		12	10	8		12	20	16	0	22
6	Xã Ia Rbol	11	9		12	10	8		10				
7	Xã Ia Sao	11	9		12	10	7		12	20	15	0	23
8	Xã Ia Rô	11	9		12	10	8		11				
XI	Huyện Phú Thiện	110	98		128	104	101		109	104	101		109
1	Thị trấn Phú Thiện	11	11		14	11	11		11	42	43	0	47
2	Xã Ia Sol	11	11		14	10	11		10				
3	Xã Ia Piar	11	11		14	11	11		14				
4	Xã Ia Yeng	11	9		12	10	10		12				
5	Xã Ia AKe	11	9		12	10	10		10	31	29	0	28
6	Xã Chư A Thai	11	9		12	11	11		8				
7	Xã Ayun Hạ	11	9		12	10	8		10				
6	Xã Chrôh Ponan	11	9		12	10	10		12	31	29	0	34
7	Xã Ia Peng	11	9		12	10	9		11				
10	Xã Ia Hiao	11	11		14	11	10		11				
XII	Huyện Ia Pa	99	87		114	89	86		114	89	86		114
1	Xã Chư Răng	11	9		12	9	10		12	10	10	0	26

Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gián theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức						Số lượng hiện có					
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHB không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHB không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHB không chuyên trách
		2	11	11	14	10	9	14	10	10	11	12	13
			3	4	5	6	7	8	9				
		Xã Pô Tô	11	11	14	10	9	14	10				
		Xã Ia Mron	11	11	14	10	10	14	10				
		Xã Kim Tân	11	9	12	10	10	12	10				
		Xã Ia Trôk	11	9	12	10	10	12	10				
		Xã Chư Mố	11	11	14	11	9	14	10				
		Xã Ia Tul	11	9	12	10	9	14	10				
		Xã Ia KĐăm	11	9	12	10	10	12	10				
		Xã Ia Broai	11	9	12	10	9	12	10				
XIII	Huyện Krông Pa	154	148		190	141	146		146	141	146		146
		1	11	9	12	10	9		10				
		Xã Phu Cản	11	9	12	10	9		10				
		Xã Chư Ngoc	11	11	14	10	11		11				
		Xã Ia Miah	11	9	12	10	10		11				
		Xã Đất Bàng	11	11	14	10	11		13				
		Xã Ia Rmuk	11	11	14	10	11		12				
		Xã Ia Dreh	11	11	14	10	11		12				
		Xã Krông Năng	11	11	14	10	12		12	21	21		24
		Xã Chư RCam	11	11	14	10	8		8	30	31	0	28
		Xã Ia Rsaí	11	11	14	10	8		8	30	31	0	28
		Xã Chư Gu	11	11	14	10	12		12	30	31	0	28
		Xã Chư Drang	11	11	14	10	10		10	30	33	0	29
		Xã Ia Rsum	11	11	14	10	9		9	30	33	0	29
		Xã Uar	11	11	14	10	10		10	30	33	0	29
VIII	Huyện Đak Đoa	165	147		192	153	140		147	153	140		147

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gộp theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHD không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHD không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHD không chuyên trách
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Thị trấn Đak Đoa	11	11		14	11	10		11	31	28	0	32
2	Xã Tân Bình	11	9		12	9	9		10				
3	Xã Glar	11	11		14	11	9		11				
4	Xã Kon Gang	11	9		12	10	9		8	39	36	0	35
5	Xã Đak Krong	11	9		12	10	9		8				
6	Xã HNeng	11	9		12	9	10		10				
7	Xã Nam Yang	11	9		12	10	8		9				
8	Xã ADok	11	9		12	10	10		8	32	31	0	29
9	Xã Ia Pét	11	11		14	11	11		9				
10	Xã Ia Băng	11	11		14	11	10		12				
11	Xã Hnol	11	9		12	10	10		9	30	29	0	28
12	Xã Trang	11	9		12	9	8		8				
13	Xã KDang	11	11		14	11	11		11				
14	Xã Hà Đông	11	9		12	10	7		12	21	16	0	23
15	Xã Đak Smei	11	11		14	11	9		11				
XI	Huyện Mang Yang	143	123		162	132	115		121	132	115		121
1	Thị trấn Kong Dong	11	9		12	10	9		10	39	32	0	36
2	Xã Hải Yang (Huyện Đak Đoa)	11	9		12	10	6		10				
3	Xã Đăk Yă	11	9		12	9	8		7				
4	Xã Đak Djrăng	11	9		12	10	9		9				
5	Xã Lơ Pang	11	9		12	10	10		10	30	26	0	30
6	Xã Đê Ar	11	9		12	10	7		10				
7	Xã Kon Thup	11	9		12	10	9		10				
8	Xã Đak Trôi	11	9		12	10	10		10				

[illegible]

TT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gần theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Xã Ia Krêl	11	9		12	11	8		12	31	24	0	36
7	Xã Ia Lang	11	9		12	10	9		12				
8	Xã Ia Pnôn	11	11		14	11	7		13	11	7	0	13
9	Xã Ia Nan	11	11		14	11	10		13	11	10	0	13
10	Xã Ia Dom	11	11		14	11	9		12	11	9	0	12
B	CẤP HUYỆN												
	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện bố trí về cấp xã	-	-		-				-				-
C	TỔNG CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	2414	2160		2790	2247	2044		2208	2247	2044		2208

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TRỤ SỞ CÔNG TẠI CÁC ĐVHC CẤP XÃ SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Đề án số 1162/ĐA-UBND ngày 29/.../4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
*	TỈNH GIA LAI	252	77	0	175					
I	Thành phố Pleiku	27	7	0	20					
1	Phường Pleiku									
	UBND Thành phố Pleiku	1	x							
	HĐND&UBND Phường Tây Sơn	1			x					
	HĐND&UBND Phường Hội Thương	1			x					
	HĐND&UBND Phường Hoa Lư	1			x					
	HĐND&UBND Phường Phù Đồng	1			x					
	HĐND&UBND Xã Trà Đa	1			x					
2	Phường Hội Phú									
	HĐND&UBND Phường Trà Bá	1			x					
	HĐND&UBND Phường Chi Lăng	1	x							
	HĐND&UBND Phường Hội Phú	1			x					
3	Phường Thống Nhất									
	HĐND&UBND Phường Yên Thế	1	x							
	HĐND&UBND Phường Đồng Đa	1			x					
	HĐND&UBND Phường Thống Nhất	1			x					
4	Phường Diên Hồng									
	Thành ủy Pleiku	1	x							
	HĐND&UBND Phường Yên Đỗ	1			x					

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình			
			Tiếp tục sử dụng	Đổi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028
	HBND&UBND Phường Diên Hồng	1			x				
	HBND&UBND Phường Ia Kring	1			x				
	HBND&UBND Xã Diên Phú	1			x				
5	Phường An Phú								
	HBND&UBND Phường Thăng Lợi	1			x				
	HBND&UBND Xã Chư A	1			x				
	HBND&UBND Xã An Phú	1	x						
6	Xã Biền Hồ								
	HBND&UBND Xã Nghĩa Hưng (huyện Chư Păh)	1			x				
	HBND&UBND Xã Chư Dang Ya (huyện Chư Păh)	1			x				
	HBND&UBND Xã Hà Bầu (huyện Đak Đoa)	1			x				
	HBND&UBND Xã Biền Hồ	1	x						
7	Xã Gào								
	HBND&UBND Xã Ia Kênh	1			x				
	HBND&UBND Xã Gào	1	x						
	HBND&UBND Xã Ia Pêch (huyện Ia Grai)	1			x				
II	Huyện Chư Păh	14	4	0	10				
I	Xã Ia Ly								
	HBND&UBND Thị trấn Ia Ly	1	x						
	HBND&UBND Xã Ia Mố Nong	1			x				
	HBND&UBND Xã Ia Krenng	1			x				
2	Xã Chư Păh								
	Huyện ủy Chư Păh	1			x				
	UBND huyện Chư Păh	1	x						

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
	HĐND&UBND Thị trấn Phú Hòa	1			x					
	HĐND&UBND Xã Nghĩa Hòa	1			x					
	HĐND&UBND Xã Hòa Phú	1			x					
3	Xã Ia Khươl									
	HĐND&UBND xã Hà Tây	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Khươl	1	x							
	HĐND&UBND Xã Đăk Tơ Ver	1			x					
4	Xã Ia Phí									
	HĐND&UBND Xã Ia Ka	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Phí	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Nhin	1			x					
III	Huyện Chư Prông	22	8	0	14					
1	Xã Chư Prông									
	Huyện ủy Chư Prông	1			x					
	UBND huyện Chư Prông	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Chư Prông	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Phìn	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Kly	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Drang	1			x					
2	Xã Bàu Cạn									
	HĐND&UBND Xã Thăng Hưng	1	x							
	HĐND&UBND Xã Bàu Cạn	1			x					
	HĐND&UBND Xã Bình Giáo	1			x					
3	Xã Ia Boòng									
	HĐND&UBND Xã Ia Boòng	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Me	1			x					

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
	HĐND&UBND Xã Ia O	1			x					
4	Xã Ia Lâu									
	HĐND&UBND Xã Ia Pior	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Lâu	1			x					
5	Xã Ia Pía									
	HĐND&UBND Xã Ia Pía	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Ga	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Vê	1			x					
6	Xã Ia Tôr									
	HĐND&UBND Xã Ia Bắg	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Tôr	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Bắg	1			x					
7	Xã Ia Púch									
	HĐND&UBND Xã Ia Púch	1	x							
8	Xã Ia Mơ									
	HĐND&UBND Xã Ia Mơ	1	x							
IV	Huyện Chư Sê	17	4	0	13					
1	Xã Chư Sê									
	Huyện ủy Chư Sê	1			x					
	UBND huyện Chư Sê	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Chư Sê	1			x					
	HĐND&UBND Xã Dun	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Blang	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Pal	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Glai	1			x					

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
2	Xã Bờ Ngoong									
	HĐND&UBND Xã Bar Mãnh	1			x					
	HĐND&UBND Xã Bờ Ngoong	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Tiêm	1			x					
	HĐND&UBND Xã Chư Pong	1			x					
3	Xã Ia Ko									
	HĐND&UBND Xã Ia HLốp	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Ko	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Hla (Chư Puh)	1			x					
4	Xã AIBá									
	HĐND&UBND Xã Kông HTok	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ayun	1			x					
	HĐND&UBND Xã AIBá	1			x					
V	Huyện Chư Puh	11	3	0	8					
1	Xã Chư Puh									
	Huyện ủy Chư Puh	1	x							
	UBND huyện Chư Puh	1			x					
	HĐND&UBND Thị trấn Nhơn Hòa	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Phang	1			x					
	HĐND&UBND Xã Chư Don	1			x					
2	Xã Ia Le									
	HĐND&UBND Xã Ia Le	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia BLứ	1			x					
3	Xã Ia Hnú									
	HĐND&UBND Xã Ia Dreng	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Hnú	1	x							

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
	HĐND&UBND Xã Ia Rong	1			x					
	HĐND&UBND Xã HBông (Chư Sê)	1			x					
VI	Thị xã An Khê	15	3	0	12					
1	Phường An Khê									
	Thị ủy An Khê	1			x					
	UBND thị xã An Khê	1	x							
	HĐND&UBND Phường Tây Sơn	1			x					
	HĐND&UBND Phường An Phú	1			x					
	HĐND&UBND Phường Ngô Mỹ	1			x					
	HĐND&UBND Phường An Phước	1			x					
	HĐND&UBND Phường An Tân	1			x					
	HĐND&UBND Xã Thành An.	1			x					
2	Phường An Bình									
	HĐND&UBND Phường An Bình	1	x							
	HĐND&UBND Xã Tân An (Đak Pơ)	1			x					
	HĐND&UBND Xã Cư An (Đak Pơ)	1			x					
3	Xã Cửu An									
	HĐND&UBND Xã Tú An	1			x					
	HĐND&UBND Xã Xuân An	1			x					
	HĐND&UBND Xã Cửu An	1	x							
	HĐND&UBND Xã Song An	1			x					
VII	Huyện Đak Pơ	8	2	0	6					
1	Xã Đak Pơ									
	Huyện ủy Đak Pơ	1			x					
	UBND huyện Đak Pơ	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Đak Pơ	1			x					

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
	HĐND&UBND Xã Hà Tam	1			x					
	HĐND&UBND Xã An Thành	1			x					
	HĐND&UBND Xã Yang Bắc	1			x					
2	Xã Ya Hội									
	HĐND&UBND Xã Phú An	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ya Hội	1			x					
VIII	Huyện Kbang	15	6	0	9					
1	Xã Kbang									
	Huyện ủy Kbang	1			x					
	UBND huyện Kbang	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Kbang	1			x					
	HĐND&UBND Xã Lơ Ku	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đak Smar	1			x					
2	Xã Kông Bơ La									
	HĐND&UBND Xã Kông Bơ La	1	x							
	HĐND&UBND Xã Đông	1			x					
	HĐND&UBND Xã Nghĩa An	1			x					
3	Xã Tơ Tung									
	HĐND&UBND Xã Kông Long Khong	1	x							
	HĐND&UBND Xã Tơ Tung	1			x					
4	Xã Krong									
	HĐND&UBND Xã Krong	1	x							
5	Xã Sơn Lang									
	HĐND&UBND Xã Sơn Lang	1	x							
	HĐND&UBND Xã Sơ Pai	1			x					

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
6	Xã Đak Rong									
	HĐND&UBND Xã Kon Pne	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đak Rong	1	x							
IX	Huyện Kông Chro	16	6	0	10					
1	Xã Kông Chro									
	Huyện ủy Kông Chro	1			x					
	UBND huyện Kông Chro	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Kông Chro	1			x					
	HĐND&UBND Xã Yang Trung	1			x					
	HĐND&UBND Xã Yang Nam	1			x					
2	Xã Ya Ma									
	HĐND&UBND Xã Đăk Tơ Pang	1			x					
	HĐND&UBND Xã Kông Yang	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ya Ma	1			x					
3	Xã Chư Krey									
	HĐND&UBND Xã Chư Krey	1			x					
	HĐND&UBND Xã An Trung	1	x							
4	Xã SRố									
	HĐND&UBND Xã SRố	1	x							
	HĐND&UBND Xã Đăk Kơ Ning	1			x					
5	Xã Đăk Song									
	HĐND&UBND Xã Đăk Song	1	x							
	HĐND&UBND Xã Đăk Pling	1			x					
6	Xã Chơ Long									
	HĐND&UBND Xã Đăk Pơ Pho	1			x					
	HĐND&UBND Xã Chơ Long	1	x							

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
X	Thị xã Ayun Pa	10	3	0	7					
1	Phường Ayun Pa									
	Thị ủy Ayun Pa	1			x					
	UBND thị xã Ayun Pa	1	x							
	HĐND&UBND Phường Đoàn Kết	1			x					
	HĐND&UBND Phường Sông Bờ	1			x					
	HĐND&UBND Phường Cheo Reo	1			x					
	HĐND&UBND Phường Hòa Bình	1			x					
2	Xã Ia Rbol									
	HĐND&UBND Xã Ia Rbol	1			x					
	HĐND&UBND Xã Chư Băh	1	x							
3	Xã Ia Sao									
	HĐND&UBND Xã Ia Rô	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Sao	1	x							
XI	Huyện Phú Thiện	12	3	0	9					
1	Xã Phú Thiện									
	Huyện ủy Phú Thiện	1			x					
	UBND huyện Phú Thiện	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Phú Thiện	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Sol	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Piar	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Yeng	1			x					
2	Xã Chư A Thai									
	HĐND&UBND Xã Ia AKe	1	x							
	HĐND&UBND Xã Chư A Thai	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ayun Hạ	1			x					

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình			
			Tiếp tục sử dụng	Đổi dự	Phương án khác	2025	2026	2027	2028
3	Xã Ia Hiao								2029
	HBND&UBND Xã Chroh Ponan	1							
	HBND&UBND Xã Ia Hiao	1			x				
	HBND&UBND Xã Ia Peng	1	x						
XII	Huyện Ia Pa	11	3		8				
1	Xã Pô Tô								
	HBND&UBND Xã Chư Răng	1							
	HBND&UBND Xã Pô Tô	1	x		x				
2	Xã Ia Pa								
	Huyện ủy Ia Pa	1							
	UBND huyện Ia Pa	1	x		x				
	HBND&UBND Xã Ia Mron	1							
	HBND&UBND Xã Kim Tân	1			x				
	HBND&UBND Xã Ia Trók	1			x				
3	Xã Ia Tul								
	HBND&UBND Xã Chư Mô	1							
	HBND&UBND Xã Ia Tul	1			x				
	HBND&UBND Xã Ia Broai	1	x						
	HBND&UBND Xã Ia KDăm	1			x				
XIII	Huyện Krông Pa	16	4		12				
1	Xã Phá Túc								
	Huyện ủy Krông Pa	1							
	UBND huyện Krông Pa	1	x		x				
	HBND&UBND Thị trấn Phá Túc	1							
	HBND&UBND Xã Phá Cầm	1			x				
	HBND&UBND Xã Chư Ngọc	1			x				

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
	HĐND&UBND Xã Ia Mlah	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đất Bằng	1			x					
2	Xã Ia HDreh									
	HĐND&UBND Xã Ia Rmok	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia HDreh	1	x							
	HĐND&UBND Xã Krông Năng	1			x					
3	Xã Ia Rsai									
	HĐND&UBND Xã Chư RCăm	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Rsai	1			x					
	HĐND&UBND Xã Chư Gu	1			x					
4	Xã Uar									
	HĐND&UBND Xã Uar	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Rsuom	1			x					
	HĐND&UBND Xã Chư Drăng	1			x					
XIV	Huyện Đak Đoa	17	5	0	12					
1	Xã Đak Đoa									
	Huyện ủy Đak Đoa	1			x					
	UBND huyện Đak Đoa	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Đak Đoa	1			x					
	HĐND&UBND Xã Tân Bình	1			x					
	HĐND&UBND Xã Glar	1			x					
2	Xã Kon Gang									
	HĐND&UBND Xã Kon Gang	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đak Krong	1			x					
	HĐND&UBND Xã HNeng	1	x							
	HĐND&UBND Xã Nam Yang	1			x					

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
3	Xã Ia Băng									
	HĐND&UBND Xã A Dơk	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Pết	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Băng	1			x					
4	Xã KĐang									
	HĐND&UBND Xã Hnol	1	x							
	HĐND&UBND Xã Trang	1			x					
	HĐND&UBND Xã KĐang	1			x					
5	Xã Đak Somei									
	HĐND&UBND Xã Đak Somei	1	x							
	HĐND&UBND Xã Hà Đông	1			x					
XV	Huyện Mang Yang	15	5	0	10					
1	Xã Mang Yang									
	Huyện ủy Mang Yang	1			x					
	UBND huyện Mang Yang	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Kon Dơng	1			x					
	HĐND&UBND Xã Hư Yang (huyện Đak Đơ)	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đăk Yă	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đak Dưăng	1			x					
2	Xã Lơ Pang									
	HĐND&UBND Xã Lơ Pang	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đê Ar	1			x					
	HĐND&UBND Xã Kon Thụp	1	x							
3	Xã Kon Chiêng									
	HĐND&UBND Xã Đăk Trôi	1			x					
	HĐND&UBND Xã Kon Chiêng	1	x							

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
4	Xã HRa									
	HĐND&UBND Xã Đak Ta Ley	1	x							
	HĐND&UBND Xã HRa	1			x					
5	Xã Ayun									
	HĐND&UBND Xã Ayun	1			x					
	HĐND&UBND Xã Đak Jơ Ta	1	x							
XVI	Huyện Ia Grai	14	5	0	9					
1	Xã Ia Grai									
	Huyện ủy Ia Grai	1			x					
	UBND huyện Ia Grai	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Ia Kha	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Grăng	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Bă	1			x					
2	Xã Ia Krái									
	HĐND&UBND Xã Ia Tô	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Krái	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Khai	1			x					
3	Xã Ia Hrug									
	HĐND&UBND Xã Ia Sao	1	x							
	HĐND&UBND Xã Ia Yok	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Hrug	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Dêr	1			x					
4	Xã Ia Chia									
	HĐND&UBND Xã Ia Chia	1	x							
5	Xã Ia O									
	HĐND&UBND Xã Ia O	1	x							

STT	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
XVII	Huyện Đức Cơ	12	6	0	6					
1	Xã Đức Cơ									
	Huyện ủy Đức Cơ	1			x					
	UBND huyện Đức Cơ	1	x							
	HĐND&UBND Thị trấn Chư Ty	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Kriêng	1			x					
2	Xã Ia Dok									
	HĐND&UBND Xã Ia Dok	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Kla	1	x							
3	Xã Ia Krêl									
	HĐND&UBND Xã Ia Lang	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Krêl	1			x					
	HĐND&UBND Xã Ia Dìn	1	x							
4	Xã Ia Pnôn									
	HĐND&UBND Xã Ia Pnôn	1	x							
5	Xã Ia Dom									
	HĐND&UBND Xã Ia Dom	1	x							
6	Xã Ia Nan									
	HĐND&UBND Xã Ia Nan	1	x							

Ghi chú:

Lộ trình sắp xếp, xử lý trụ sở công các ĐVHC cấp xã sau sắp xếp thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Phương án cụ thể về sắp xếp, xử lý trụ sở công các cơ quan chuyên môn của tỉnh tiếp tục hoàn thiện trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện ngay sau khi có Nghị quyết sắp xếp ĐVHC của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.